

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM



HÀ THỊ DIỆU LINH

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO
LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM

1.1 TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT	1
1.1.1 Rủi ro lãi suất.....	1
1.1.2 Quản trị rủi ro lãi suất.....	3
1.1.3 Sự cần thiết phải thực hiện quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM.....	4
1.2 NHỮNG YẾU TỐ QUAN TRỌNG KHI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT.....	7
1.2.1 Nhận diện rủi ro.....	7
1.2.2 Phân biệt giữa quản trị rủi ro và đầu cơ	7
1.2.3 Đánh giá chi phí hoạt động quản trị rủi ro.....	8
1.2.4 Chương trình quản trị rủi ro không phụ thuộc vào quan điểm thị trường	8
1.2.5 Nắm rõ các công cụ quản trị rủi ro	8
1.2.6 Thiết lập hệ thống kiểm soát	9
1.3 PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG RỦI RO LÃI SUẤT.....	9
1.3.1 Mô hình kỳ hạn đến hạn.....	9
1.3.2 Mô hình định giá lại.....	10
1.3.3 Mô hình thời lượng.....	11
1.4 CÁC NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO LÃI SUẤT	13
1.4.1 Hợp đồng kỳ hạn.....	13
1.4.2 Hợp đồng tương lai.....	15
1.4.3 Hợp đồng quyền chọn.....	17

1.4.4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất.	21
----------------------------------------	----

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM

2.1 CƠ CHẾ TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT TỪ NĂM 1996 ĐẾN NAY..... 23

2.1.1 Quá trình hình thành cơ chế tự do hóa lãi suất ở Việt Nam từ năm 1996 đến nay.....	23
------------------------------------------------------------------------------------------	----

2.1.2 Hiệu quả và hạn chế của cơ chế điều hành lãi suất theo hướng tự do hóa thời gian qua.	27
--------------------------------------------------------------------------------------------------	----

2.2 CUỘC CHẠY ĐUA LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÁC NHTM TIỀM ẨN RỦI RO LÃI SUẤT. 29

2.2.1 Thực trạng cuộc chạy đua lãi suất huy động vốn	29
------------------------------------------------------------	----

2.2.2 Nguyên nhân tăng lãi suất trong thời gian qua:	33
------------------------------------------------------------	----

2.3 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM 33

2.3.1 Những kết quả đạt được của hệ thống NHTM Việt Nam trong quản trị rủi ro lãi suất thời gian qua.....	34
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------	----

2.3.2 Một số hạn chế trong công tác quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.....	37
--------------------------------------------------------------------------------	----

2.3.3 Nguyên nhân những hạn chế trong quản trị rủi ro lãi suất tại các ngân hàng thương mại.....	41
--------------------------------------------------------------------------------------------------	----

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM

3.1 GIẢI PHÁP VĨ MÔ. 48

3.1.1 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tác động của cơ chế tự do hoá lãi suất và phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam	48
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----

3.1.2 Một số giải pháp phát triển thị trường tài chính phái sinh nước ta trong thời gian tới.....	50
---------------------------------------------------------------------------------------------------	----

3.1.3 Một số giải pháp, kiến nghị nâng cao vai trò giám sát của NHNN.....	52
---------------------------------------------------------------------------	----

3.2 GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NHTM NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT..... 53

3.2.1 Một số giải pháp xây dựng chương trình quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả tại các NHTM.....53

3.2.2 Một số giải pháp hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.....64

KẾT LUẬN

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC MỘT SỐ CỤM TỪ VIẾT TẮT

NH	Ngân Hàng
NHTM	Ngân Hàng Thương Mại
NHNN	Ngân Hàng Nhà Nước
TCTD	Tổ Chức Tín Dụng
QTRR LS	Quản Trị Rủi Ro Lãi Suất

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG BIỂU

Hình 1.1 Mô hình những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM	3
Hình 1.2 Các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro lãi suất	13
Hình 1.3: Đồ thị biến động lãi suất và hợp đồng Caps.	19
Hình 1.4 Đồ thị biến động lãi suất và hợp đồng Floors	20
Hình 1.5 Đồ thị biến động lãi suất và hợp đồng Collars.....	21
Hình 2.6. Biểu đồ biến động Vn-IndexTB và lãi suất TB	31
Hình 3.7 Quy trình quản trị rủi ro lãi suất.....	54
Hình 3.8 Đánh giá các mô hình đo lường rủi ro	62
Bảng 2.1 Mức lãi suất trần cho vay ngày 01/10/1996	24
Bảng 2.2 Mức lãi suất trần cho vay ngày 01/07/1997	24
Bảng 2.3 Mức lãi suất trần cho vay ngày 17/01/1998	25
Bảng 2.4 Mức lãi suất trần cho vay ngày trong năm 1999.	25
Bảng 2.5 Lãi suất cơ bản từ 08/2000 đến 30/05/2002	26
Bảng 2.6 Lãi suất cơ bản từ 01/2004 đến 02/2007.	27
Bảng 3.7: Bảng cân đối tài sản.....	55
Bảng 3.8: Phân nhóm tài sản theo thời gian định giá lại.....	57
Bảng 3.9: Bảng cân đối tài sản.....	60

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Tự do hoá lãi suất là một trong những nội dung quan trọng của tự do hoá tài chính. Ngày 30/05/2002, NHNN ra quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN với nội dung “Tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm khách hàng vay là cá nhân và pháp nhân Việt Nam, pháp nhân và cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam”. Cơ chế lãi suất thoả thuận đã mở ra cho các NHTM những cơ hội cũng như những thách thức. Đứng trước những cơ hội cũng như những thách thức đó, hệ thống NHTM Việt Nam tỏ ra lúng túng trong hoạt động quản trị rủi ro và cụ thể là quản trị rủi ro lãi suất. Với thực trạng đó, tôi đã chọn đề tài: “Một số giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam” là đề tài tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu.

Mục đích nghiên cứu của đề tài phân tích thực trạng của cơ chế lãi suất thoả thuận, qua đó khẳng định rủi ro lãi suất luôn tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Trên cơ sở những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro lãi suất, đề tài đưa ra những giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất và nâng cao năng lực quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đề tài lấy quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu.

Phạm vi nghiên cứu là toàn bộ hệ thống NHTM Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn là phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh, thống kê, phương pháp hồi quy... Vận dụng các phương pháp trên bài viết đi sâu vào phân tích từng khía cạnh quản vấn đề quản trị rủi ro lãi suất, phân tích các mô hình đo lường và các nghiệp vụ phòng ngừa

rủi ro. Kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, luận văn đưa ra những giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất tại các NHTM Việt Nam.

5. Kết cấu của luận văn.

Để giải quyết nội dung của đề tài, ngoài lời mở đầu, kết luận bố cục của luận văn bao gồm 3 phần chính sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM Việt Nam.

Chương 3: Một số giải pháp hạn chế rủi ro lãi suất tại các NHTM Việt Nam.

Mặc dù đề tài đã cố gắng phân tích để đưa ra những giải pháp khả thi nhằm hạn chế rủi ro lãi suất tại các NHTM nhưng lĩnh vực nghiên cứu của đề tài còn mới, đòi hỏi kiến thức thức sâu về lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng trong nền kinh tế thị trường. Vì vậy, luận văn chắc chắn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết và sai sót. Tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô và các bạn.

Tôi xin chân thành cảm ơn TS.Vũ Thị Minh Hằng - người hướng dẫn khoa học, các thầy cô và bạn bè đã giúp đỡ, hỗ trợ tận tình để tôi hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM

Xu hướng tự do hoá và toàn cầu hoá kinh tế khiến hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng ngày càng trở nên phức tạp và luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh khoản và những rủi ro khác. Cùng với xu hướng tự do hoá tài chính, rủi ro lãi suất là một trong những rủi ro cơ bản nhất của NHTM. Trong phạm vi nghiên cứu, luận văn này đi sâu vào nghiên cứu rủi ro lãi suất.

1.1 TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT

1.1.1 Rủi ro lãi suất

Có nhiều cách hiểu rủi ro khác nhau, có nhiều định nghĩa về rủi ro của các nhà kinh tế và các nhà kinh doanh. Thật khó có thể thu tóm một định nghĩa về rủi ro chuẩn xác cho mọi môi trường kinh doanh cũng như mọi giai đoạn phát triển của kinh tế xã hội. Chính vì vậy có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về rủi ro, nhưng cách tiếp cận phổ biến nhất khi xem rủi ro như là khả năng xuất hiện các khoản thiệt hại tài chính. Thuật ngữ rủi ro được sử dụng với ý nghĩa như là “sự không chắc chắn” để mô tả sự biến động tỷ suất sinh lời của một tài sản nào đó.

Rủi ro lãi suất là khả năng ngân hàng phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc những tổn thất về tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ làm cho ngân hàng phải chịu rủi ro về lãi suất.

** Sự biến động về lãi suất có thể đưa đến những rủi ro trong việc tái tài trợ tài sản nợ, tái đầu tư tài sản có hoặc rủi ro giảm giá trị tài sản cụ thể:*

- Trường hợp ngân hàng duy trì tài sản có có kỳ hạn dài hơn so với tài sản nợ thì ngân hàng đứng trước rủi ro về lãi suất trong việc tái tài trợ đối với tài sản nợ (đầu tư vào tài sản lãi suất cố định nhưng huy động với lãi suất thả nổi). Giả sử lãi suất huy động là 9%/năm kỳ hạn 1 năm và lãi suất đầu tư là 10%/năm kỳ hạn 2 năm. Nếu khoản đầu tư 100 triệu đồng kỳ hạn 2 năm được tài trợ bằng vốn huy động kỳ hạn 1 năm thì trong năm thứ 1 ngân hàng sẽ thu lợi nhuận từ chênh lệch lãi suất là 1%. Vì lãi suất huy động có thể thay đổi từ năm thứ 1 sang năm thứ 2 nên ngân hàng luôn đứng trước rủi ro lãi suất. Rủi ro sẽ trở thành hiện thực nếu lãi suất huy động vốn trong năm kế tiếp tăng lên trên mức lãi suất đầu tư, ví dụ sang năm thứ 2 lãi suất huy động kỳ hạn 1 năm là 11% thì lợi nhuận thu được từ khoản đầu tư sẽ là một số âm = $100(10\% - 11\%) = -1$ triệu đồng

- Trường hợp ngân hàng huy động vốn có kỳ hạn dài và đầu tư có kỳ hạn ngắn thì ngân hàng đứng trước rủi ro về lãi suất tái đầu tư tài sản có (đầu tư vào tài sản với lãi suất thả nổi nhưng huy động với lãi suất cố định). Giả sử ngân hàng huy động vốn với lãi suất 9%/năm kỳ hạn 2 năm và đầu tư vào tài sản có mức lãi suất 10%/năm kỳ hạn 1 năm. Nếu sang năm thứ 2 lãi suất đầu tư giảm xuống còn 8% thì ngân hàng sẽ chịu 1 khoản lỗ do lãi suất đầu tư thấp hơn lãi suất huy động 1%.

** Ngoài rủi ro lãi suất tái tài trợ tài sản nợ hoặc tái đầu tư tài sản có thì khi lãi suất thị trường thay đổi ngân hàng có thể gặp rủi ro giảm giá trị tài sản.*

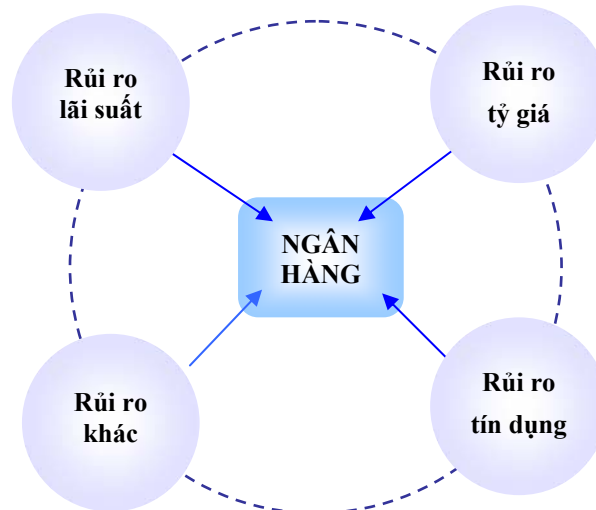
Giá trị thị trường của tài sản nợ và tài sản có dựa trên khái niệm giá trị hiện tại của tiền tệ. Do đó nếu lãi suất của thị trường tăng lên thì giá trị hiện tại của tài sản nợ và tài sản có giảm xuống. Ngược lại, nếu lãi suất thị trường giảm thì giá trị của tài sản có và tài sản nợ sẽ tăng lên. Do đó, nếu kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ không cân xứng với nhau, ví dụ tài sản có có kỳ hạn dài hơn tài sản nợ thì khi lãi suất thị trường tăng giá trị tài sản có sẽ giảm nhanh hơn và nhiều hơn so với sự giảm giá trị của tài sản nợ. Rủi ro giảm giá trị tài sản khi lãi suất thay đổi thuộc về rủi ro lãi suất dẫn đến thiệt hại về tài sản của ngân hàng.

Như vậy, nếu ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ với những kỳ hạn không cân xứng với nhau, thì phải chịu những rủi ro về lãi suất trong việc

tái tài trợ tài sản có và tài sản nợ; hoặc rủi ro về lãi suất do giá trị của tài sản thay đổi khi lãi suất thị trường biến động.

Bên cạnh rủi ro lãi suất, do đặc thù của hoạt động kinh doanh NHTM còn gặp phải những rủi ro khác như: rủi ro tín dụng, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh khoản, rủi ro trong thanh toán quốc tế, rủi ro công nghệ...

Hình 1.1 Mô hình những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM



1.1.2 Quản trị rủi ro lãi suất.

Quản trị là sự tác động liên tục có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản trị đến đối tượng chịu sự quản trị nhằm sử dụng tốt nhất mọi tiềm năng và cơ hội để đạt được các mục tiêu kinh doanh đã đề ra trong mỗi thời kỳ với phương châm tối ưu hóa chi phí được sử dụng vào quá trình đó, đồng thời đảm bảo tăng lợi nhuận.

Trong hoạt động kinh tế, quản trị là rất cần thiết vì nó sẽ giúp gia tăng hiệu quả. Trong cùng một điều kiện như nhau, những người nào biết quản trị tốt hơn, khoa học hơn thì hiệu quả sẽ cao hơn.

Quản trị rủi ro là xác định mức độ rủi ro mà một công ty mong muốn, nhân diện được mức độ rủi ro hiện nay của công ty đang gánh chịu và sử dụng các công cụ phái sinh hoặc các công cụ tài chính khác để điều chỉnh mức độ rủi ro thực sự theo mức rủi ro mong muốn.

Phòng ngừa rủi ro là một thành phần trong tiến trình tổng thể của quản trị rủi ro, đó là sự liên kết giữa mức độ rủi ro thực sự với mức độ rủi ro mong đợi.

Phòng ngừa rủi ro là một trường hợp cụ thể của quản trị rủi ro với mục đích làm giảm thiểu rủi ro. Trong khi đó, quản trị rủi ro sử dụng các công cụ phái sinh hoặc các công cụ tài chính khác để điều chỉnh (tăng hay giảm) mức độ rủi ro thực sự theo mức rủi ro mong muốn (trong trường hợp rủi ro thấp hơn dự kiến và các nhà quản trị có nhu cầu tăng rủi ro lên).

Quản trị rủi ro lãi suất là việc ngân hàng tổ chức một bộ phận nhằm nhận biết, định lượng những tổn thất đang và sẽ gây ra từ rủi ro lãi suất để từ đó có thể giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua việc lập nên những chính sách, chiến lược sử dụng các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro lãi suất các hoạt động kinh doanh của ngân hàng một cách đầy đủ, toàn diện và liên tục.

1.1.3 Sự cần thiết phải thực hiện quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

1.1.3.1 Rủi ro lãi suất là một trong những rủi ro cơ bản nhất của NHTM.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây hoạt động của ngân hàng được thực hiện theo những chỉ thị nghiệp vụ chính xác nhằm đảm bảo sự hoạt động thống nhất và nhất quán từ trung ương đến cấp cơ sở. Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế kế hoạch không hoạt động dựa trên các quy luật kinh tế nên rủi ro cũng như công tác quản trị rủi ro không được quan tâm.

Khi chuyển sang cơ chế thị trường, các quy luật kinh tế đặc thù như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... ngày càng phát huy tác dụng. Những rủi ro trong sản xuất kinh doanh của nền kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến hiệu quả kinh doanh của NHTM. Các ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng trước hết là các trung gian tài chính đứng giữ và đứng trong vòng vây của 4 nhóm người có vốn và cần vốn trong nền kinh tế gồm: Hộ gia đình, Doanh nghiệp, Chính phủ và các nhà đầu tư nước ngoài. Sản phẩm mà các NHTM mua, bán, kinh doanh trên thị trường là các dịch vụ lưu chuyển vốn và các tiện ích ngân hàng khác. Hoạt động kinh doanh ngân hàng là dùng uy tín để thu hút nguồn và dùng năng lực quản trị rủi ro để sử dụng nguồn và phát triển dịch vụ khác với tư cách là người đứng giữa các lực lượng cung và các lực lượng cầu về các dịch vụ ngân hàng. Lãi suất chính là giá cả đầu vào

cũng như đầu ra trong hoạt động của ngân hàng. Rủi ro xảy ra do những biến động về lãi suất luôn luôn thường trực trong hầu hết những hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Như vậy, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng là loại hình kinh doanh tiềm ẩn nhiều rủi ro và rủi ro lãi suất là một trong những rủi ro cơ bản nhất của NHTM. Có nhiều ý kiến cho rằng các ngân hàng cần đánh giá cơ hội kinh doanh dựa trên mối quan hệ rủi ro – lợi ích nhằm tìm ra những cơ hội đạt được những lợi ích xứng đáng với mức rủi ro có thể chấp nhận được. Ngân hàng sẽ hoạt động tốt nếu mức rủi ro mà ngân hàng gánh chịu là hợp lý và kiểm soát được chứ không thể chối bỏ rủi ro.

1.1.3.2 Hiệu quả kinh doanh của NHTM phụ thuộc vào năng lực quản trị rủi ro lãi suất.

Trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng có nhiều yếu tố khách quan và chủ quan mang lại rủi ro lãi suất trong đó có nhiều yếu tố bất khả kháng nên không tránh khỏi rủi ro. Trong điều kiện thị trường đầy biến động, khi lãi suất thị trường thay đổi có thể dẫn đến những thiệt hại về tài sản cũng như ảnh hưởng đến thu nhập của ngân hàng. Những ảnh hưởng của rủi ro lãi suất có thể dẫn đến rủi ro thiếu vốn khả dụng và từ đó có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Chính vì vậy, hàng năm NHTM trích lập quỹ bù đắp rủi ro và được hạch toán vào chi phí. Quy mô quỹ bù đắp rủi ro căn cứ vào mức độ và xác suất rủi ro. Nếu rủi ro thấp thì hiệu quả kinh tế sẽ tăng và ngược lại.

Rủi ro lãi suất tồn tại trong những nghiệp vụ cơ bản của NHTM. Hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng, hoạt động kinh doanh ngoại tệ... đều tiềm ẩn những rủi ro lãi suất. Như vậy, để hoạt động kinh doanh của NHTM đạt hiệu quả thì công tác quản trị rủi ro lãi suất cần phải được quan tâm thích đáng.

Quản trị rủi ro lãi suất nói riêng và quản trị rủi ro nói chung làm giảm ảnh hưởng của những biến động đối với giá trị của ngân hàng. Bằng cách làm giảm biến động, quản trị rủi ro làm giảm xác suất mà công ty phải đối mặt với khả năng kiệt quệ tài chính.

Xu hướng tự do hoá và toàn cầu hoá kinh tế khiến hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng ngày càng trở nên phức tạp, rủi ro hoạt động ngày càng gia tăng. Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, làm thế nào để quản trị rủi ro một cách có hiệu quả trong một môi trường kinh doanh mới và thị trường có nhiều biến động như hiện nay? Vấn đề này chỉ có thể được giải quyết thông qua việc nâng cao năng lực quản trị rủi ro.

1.1.3.3 Quản trị rủi ro lãi suất tốt là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh của NHTM.

Trong xu thế hội nhập, cạnh tranh ngày càng gay gắt, chất lượng hoạt động quyết định sự tồn tại của NHTM. Khi công tác quản trị rủi ro lãi suất được quan tâm và thực hiện có hiệu quả sẽ kéo theo chất lượng hoạt động kinh doanh khác của NHTM vì những biến động về lãi suất luôn có một ảnh hưởng đến những hoạt động chủ yếu của ngân hàng như hoạt động liên quan đến nghiệp vụ tạo vốn và nghiệp vụ huy động vốn. Quan tâm đến công tác quản trị rủi ro lãi suất sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động huy động vốn và hoạt động tín dụng nói riêng và toàn bộ hoạt động của NHTM nói chung. Theo đó, có nhiều ý kiến khẳng định “quản trị rủi ro lãi suất là thước đo năng lực của một NHTM”.

1.2 NHỮNG YẾU TỐ QUAN TRỌNG KHI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT.

Những yếu tố dưới đây giúp các nhà quản trị rủi ro xác định được ngân hàng của mình có cần áp dụng một chương trình quản trị rủi ro hay không, và nếu áp dụng thì áp dụng như thế nào, cần phải quan tâm đến vấn đề gì trong quá trình thực hiện.

1.2.1 Nhận diện rủi ro.

Trước khi ban quản trị có thể bắt đầu đưa ra bất kỳ một quyết định nào về quản trị rủi ro, trước tiên họ cần phải nhận diện được tất cả những rủi ro mà công ty có thể gặp phải. Những rủi ro này thường nằm trong hai nhóm: rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính. Rủi ro kinh doanh là rủi ro thường không thể phòng ngừa được bởi chúng “không mua đi bán lại được”. Rủi ro tài chính là loại rủi ro

mà ngân hàng gặp phải do phải đối mặt với những nhạy cảm từ các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa và chứng khoán. Những rủi ro tài chính có thể quản trị được bởi vì có sự tồn tại của nhiều thị trường lớn và một thị trường hiệu quả mà thông qua đó những rủi ro này có thể được chuyển đổi.

Khi xác định nên tiến hành phòng ngừa rủi ro nào, nhà quản trị rủi ro nên phân biệt những rủi ro nào mà ngân hàng được trả tiền để có được rủi ro và những rủi ro nào không được bù đắp khi phải gánh lấy nó.

Một nhân tố quan trọng khác cần xem xét đến khi xác định những rủi ro nào cần được quản trị rủi ro là tính trọng yếu của khoản lỗ tiềm năng có thể xảy ra nếu như ngân hàng không phòng ngừa rủi ro.

1.2.2 Phân biệt giữa quản trị rủi ro và đầu cơ.

Một lý do khiến các nhà quản trị rủi ro đôi khi lưỡng lự trong việc thực hiện nghiệp vụ quản trị rủi ro là bởi vì họ liên hệ việc sử dụng các phương tiện quản trị rủi ro với đầu cơ. Các nhà quản trị thường nghĩ rằng quản trị rủi ro bằng các công cụ tài chính sẽ đem đến những rủi ro mới. Nhưng thực tế thì mọi hoạt động quản trị rủi ro được thiết lập tốt luôn làm giảm bớt đi những rủi ro. Nếu nhà quản trị không thực hiện quản trị rủi ro nghĩa là nhà quản trị đang đánh cược là thị trường sẽ ổn định hoặc thị trường sẽ biến động theo chiều hướng thuận lợi cho ngân hàng.

1.2.3 Đánh giá chi phí hoạt động quản trị rủi ro.

Đánh giá chi phí của hoạt động quản trị rủi ro trên phương diện chi phí phát sinh do không thực hiện hoạt động quản trị rủi ro. Sử dụng phương thức đánh giá đúng đắn để đánh giá hiệu quả của hoạt động quản trị rủi ro.

Chi phí quản trị rủi ro thường rất tốn kém nhưng nhà quản trị nên đánh giá chi phí quản trị rủi ro trên cơ sở so sánh với những tổn thất có thể xảy ra nếu không thực hiện quản trị rủi ro.

Ngay từ ban đầu, nhà quản trị rủi ro phải thiết lập mục tiêu khi thực hiện các công cụ tài chính để quản trị rủi ro và phải căn cứ vào mục tiêu để đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng các công cụ quản trị rủi ro. Nhà quản trị không

nên đánh giá tính hiệu quả của các công cụ quản trị rủi ro thông qua những khoản lỗ, lãi mà các công cụ này mang lại.

1.2.4 Chương trình quản trị rủi ro không nên dựa vào quan điểm thị trường

Không nên xây dựng một chương trình quản trị rủi ro dựa trên quan điểm của nhà quản trị về lãi suất, tỷ giá hay một số nhân tố thị trường khác. Chỉ có thể có được các quyết định quản trị rủi ro hiệu quả nhất khi các nhà quản trị rủi ro công nhận rằng những chuyển động của thị trường là không thể dự đoán được. Nghiệp vụ quản trị rủi ro cần luôn luôn tìm cách giảm thiểu rủi ro, chứ không nên thực hiện một canh bạc theo hướng chuyển động của giá cả thị trường.

1.2.5 Nắm rõ các công cụ quản trị rủi ro.

Để có thể xây dựng chương trình quản trị rủi ro đòi hỏi các nhà quản trị phải nắm rõ các công cụ quản trị rủi ro: các phương pháp đo lường rủi ro, các công cụ quản trị rủi ro.

1.2.6 Thiết lập hệ thống kiểm soát.

Nhà quản trị cần phải có một hệ thống chính sách nội bộ, các quy trình và các công cụ kiểm soát để đảm bảo hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện một cách hiệu quả.

1.3 PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG RỦI RO LÃI SUẤT.

1.3.1 Mô hình kỳ hạn đến hạn

** Quy tắc chung trong việc quản lý rủi ro lãi suất đối với một tài sản cũng như đối với một danh mục tài sản là:*

- Một sự tăng (giảm) lãi suất thị trường đều dẫn đến một sự giảm (tăng) giá trị danh mục của tài sản.

- Khi lãi suất thị trường tăng (giảm) thì danh mục tài sản có kỳ hạn càng dài sẽ giảm (tăng) giá càng lớn nhưng tốc độ thiệt hại sẽ giảm dần khi kỳ hạn tăng lên.

** Lượng hoá rủi ro lãi suất đối với một tài sản.*

Công thức tính:

$$\frac{\Delta P_1}{\Delta R} = \frac{\frac{P_1^M - P_1}{P_1}}{R_1^M - R_1}$$

ΔP_1 tỷ lệ % tổn thất của tài sản

ΔR tỷ lệ % thay đổi của lãi suất

P_1^M thị giá của tài sản khi lãi suất thay đổi.

P_1 thị giá hiện tại của tài sản

R_1^M lãi suất sau khi thay đổi

R_1 lãi suất hiện tại

* Lượng hoá rủi ro lãi suất đối với một danh mục tài sản.

Áp dụng công thức tính lượng hóa rủi ro lãi suất đối với một tài sản nhưng thị giá của một danh mục tài sản được tính dựa trên kỳ hạn đến hạn bình quân của danh mục tài sản. Kỳ hạn đến hạn bình quân của danh mục tài sản được xác định:

$$M_A = \sum_{i=1}^n W_{Ai} M_{Ai} ; \quad M_L = \sum_{j=1}^m W_{Lj} M_{Lj}$$

Trong đó:

MA kỳ hạn đến hạn bình quân của danh mục tài sản có

ML kỳ hạn đến hạn bình quân của danh mục tài sản nợ

W_{Ai} tỷ trọng của tài sản có i

MA_i kỳ hạn đến hạn của tài sản có i

W_{Lj} tỷ trọng của tài sản nợ j

ML_j kỳ hạn đến hạn của tài sản nợ j

* Lượng hoá rủi ro lãi suất đối với bảng cân đối tài sản.

A, L, E lần lượt là giá trị thị trường của tài sản có, vốn huy động và vốn tự có. Một sự tăng (giảm) lãi suất thị trường sẽ làm thay đổi giá trị thị trường của vốn tự có. Mức thay đổi vốn tự có được xác định là chênh lệch giữa mức thay đổi tài sản có và vốn huy động: $\Delta E = \Delta A - \Delta L$

1.3.2 Mô hình định giá lại

Mô hình định giá lại là việc phân tích các luồng tiền dựa trên nguyên tắc giá trị ghi sổ nhằm xác định chênh lệch giữa lãi suất thu được từ tài sản có và lãi suất thanh toán cho vốn huy động sau một thời kỳ nhất định. Đây là điểm khác biệt cơ bản so với mô hình kỳ hạn đến hạn và mô hình thời lượng. Theo phương pháp này thì các ngân hàng tính số chênh lệch giữa tài sản có và tài sản nợ đối với từng kỳ hạn và đặt chúng trong mối quan hệ với độ nhạy cảm lãi suất của thị trường. Độ nhạy cảm của lãi suất trong trường hợp này chính là khoảng thời gian mà tài sản có và tài sản nợ được định giá lại theo mức lãi suất mới của thị trường. Công thức để tính mức độ thay đổi thu nhập ròng khi lãi suất thay đổi như sau:

$$\Delta NII_i = (GAP_i) \times \Delta R_i = (RSA_i - RSL_i) \Delta R_i$$

Trong đó:

ΔNII_i sự thay đổi thu nhập ròng từ lãi suất của nhóm i

GAP_i chênh lệch giá trị ghi sổ giữa tài sản có và tài sản nợ của nhóm i

ΔR_i mức thay đổi lãi suất của nhóm i

RSA_i giá trị ghi sổ tài sản có thuộc nhóm i

RSL_i giá trị ghi sổ tài sản nợ thuộc nhóm i

Khi tính mức độ thay đổi thu nhập khi lãi suất thay đổi, phương pháp này lấy kỳ hạn còn lại (kỳ hạn đến hạn) của tài sản để xác định thời điểm định giá lại tài sản.

Sử dụng phương pháp tích lũy phân nhóm tài sản theo một khung kỳ hạn nhất định gồm nhiều kỳ hạn khác nhau để tính toán chênh lệch giữa tài sản có và tài sản nợ.

1.3.3 Mô hình thời lượng

a. Định nghĩa: Thời lượng của một tài sản là thước đo thời gian tồn tại luồng tiền của tài sản này, được tính trên cơ sở các giá trị hiện tại của nó.

b. Công thức tính thời lượng của bất cứ một chứng khoán có thu nhập cố định.

$$D = \frac{\sum_{t=1}^N PV_t \cdot \frac{t}{n}}{\sum_{t=1}^N PV_t}$$

$$PV_t = \frac{CF_t}{\left(1 + \frac{R}{n}\right)^t}$$

N là tổng số luồng tiền xảy ra

n là số lần luồn tiền xảy ra trong một năm

M là kỳ hạn của chứng khoán tính theo năm ($M=N/n$)

t là thời điểm xảy ra luồng tiền ($t = 1, 2, 3, \dots, N$)

CF_t là luồng tiền nhận được tại thời điểm cuối kỳ t

PV_t là giá trị hiện tại của luồng tiền xảy ra tại thời điểm t

R là mức lãi suất thị trường hiện hành (%/ năm)

c. Đặc điểm của mô hình thời lượng

* Giữa thời lượng và kỳ hạn của tài sản: thời lượng tăng lên cùng với kỳ hạn của tài sản (có hoặc nợ) có thu nhập cố định, nhưng với một tỷ lệ giảm dần. Bảng toán học điều này được biểu diễn như sau:

$$\frac{\partial D}{\partial M} > 0 \quad \text{và} \quad \frac{\partial^2 D}{\partial^2 M} < 0$$

M tăng thì D cũng tăng nhưng D tăng chậm hơn M

* Giữa thời lượng và mức lãi suất hiện hành: Khi lãi suất thị trường tăng thì thời lượng giảm, nghĩa là: $\frac{\partial D}{\partial R} < 0$

* Giữa thời lượng và lãi suất coupon: lãi suất coupon càng cao, thì thời lượng càng giảm, nghĩa là: $\frac{\partial D}{\partial C} < 0$

Điều này nghĩa là khi lãi suất coupon càng cao thì luồng tiền thu hồi càng nhanh và do đó tỷ trọng giá trị hiện tại của các luồng tiền càng lớn được dùng để tính thời lượng.

d. Ví dụ minh họa.

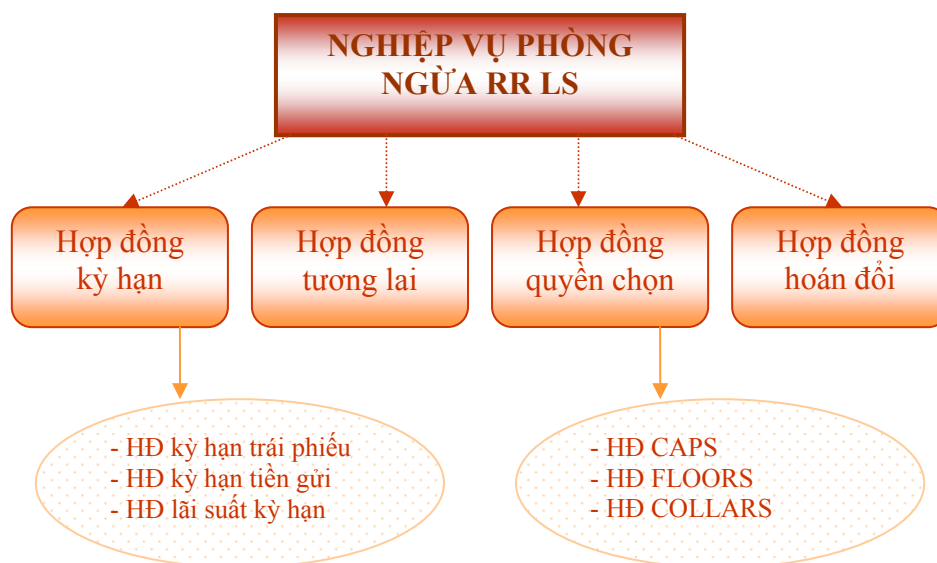
Ví dụ: Tính thời lượng của trái phiếu coupon kỳ hạn 4 năm, lãi suất coupon 8%/năm, trả lãi hàng năm, mệnh giá trái phiếu 1.000 usd lãi suất thị trường hiện hành là 8%/năm.

t	CFt	$(1+R/n)^t$	PVt	PVt.t/n
1	80	1,0800	74,07	74,07
2	80	1,1664	68,59	137,18
3	80	1,2597	63,51	190,53
4	1080	1,3605	793,83	3175,33
N=4			1000	3577,11

Vậy thời lượng của trái phiếu là: $D = 3577,11 : 1000 = 3,57$ năm.

1.4 CÁC NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO LÃI SUẤT.

Hình 1.2 Các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro lãi suất



1.4.1 Hợp đồng kỳ hạn.

1.4.1.1 Khái niệm:

Hợp đồng kỳ hạn là sự thỏa thuận giữa người mua và người bán tại thời điểm $t = 0$ rằng người mua sẽ thanh toán cho người bán theo giá kỳ hạn đã được thỏa thuận và người bán sẽ trao hàng cho người mua tại thời điểm hợp đồng đáo hạn.

1.4.1.2 Các hợp đồng kỳ hạn trong phòng ngừa rủi ro lãi suất.

a. Hợp đồng kỳ hạn trái phiếu.

Hợp đồng kỳ hạn trái phiếu là hợp đồng mua (bán) trái phiếu được thỏa thuận tại thời điểm $t = 0$ rằng người bán sẽ trao trái phiếu cho người mua và người mua sẽ thanh toán cho người bán tại thời điểm hợp đồng đáo hạn.

Thị giá trái phiếu biến động ngược chiều với lãi suất thị trường, nếu trường hợp dự báo lãi suất thị trường sẽ tăng trong thời gian tới ngân hàng sẽ thực hiện hợp đồng bán kỳ hạn các trái phiếu và ngược lại nếu trường hợp dự báo lãi suất thị trường sẽ giảm trong thời gian tới ngân hàng sẽ thực hiện mua kỳ hạn các trái phiếu để phòng ngừa rủi ro lãi suất.

b. Hợp đồng kỳ hạn tiền gửi.

Hợp đồng kỳ hạn tiền gửi được sử dụng khi không có sự cân xứng về kỳ hạn của tài sản có và kỳ hạn tài sản nợ. Với hợp đồng kỳ hạn tiền gửi không những giúp ngân hàng hạn chế những thiệt hại do biến động của lãi suất mà còn giúp ngân hàng tránh được rủi ro thanh khoản.

Ví dụ: Tại thời điểm t_0 ngân hàng ký một hợp đồng tín dụng với khách hàng có mức lãi suất cố định, thời hạn từ t_0 đến t_2 nhưng ngân hàng chỉ huy động được nguồn vốn có thời hạn từ t_0 đến t_1 (trong đó $t_0 < t_1 < t_2$). Cũng tại thời điểm t_0 , để phòng ngừa rủi ro lãi suất tăng lên tại thời điểm t_1 ngân hàng ký một hợp đồng kỳ hạn tiền gửi với đối tác như sau: tại thời điểm t_1 ngân hàng cam kết sẽ nhận và đối tác cam kết sẽ gửi một lượng tiền nhất định với mức lãi suất cố định không đổi thời hạn từ t_1 đến t_2 . Với hợp đồng tiền gửi này ngân hàng sẽ đảm bảo được nguồn vốn cho vay từ thời điểm t_1 đến t_2 với mức lãi suất biết trước. Như vậy sẽ không phải chịu ảnh hưởng của biến động lãi suất trong thời gian tới.

c. Hợp đồng lãi suất kỳ hạn:

Đặc điểm của hợp đồng kỳ hạn lãi suất là không có giao nhận khoản tiền gốc mà chỉ liên quan đến phần trao đổi chênh lệch lãi suất.

Ví dụ: tại thời điểm t_0 ngân hàng ký một hợp đồng tín dụng với khách hàng có mức lãi suất cố định là r_a , thời hạn từ t_0 đến t_2 nhưng ngân hàng chỉ huy

động được nguồn vốn có thời hạn từ t_0 đến t_1 (trong đó $t_0 < t_1 < t_2$) với mức lãi suất là r_b . Như vậy, tại thời điểm t_1 nếu lãi suất thị trường tăng thì ngân hàng sẽ phải đối mặt với những thiệt hại do phải huy động với lãi suất cao hơn để bổ sung nguồn vốn cho khoản vay. Để hạn chế rủi ro có thể xảy ra, tại thời điểm t_0 ngân hàng ký một hợp đồng lãi suất kỳ hạn với nội dung như sau ;

- Giá trị hợp đồng là P (là cơ sở để tính toán, trên thực tế các bên tham gia hợp đồng không giao nhận khoản tiền này)
- Thời hạn hợp đồng: từ t_1 đến t_2
- Mức lãi suất cố định của hợp đồng là r_b (hoặc một mức lãi suất cụ thể nào đó do hai bên thỏa thuận)

Tại thời điểm t_1 nếu lãi suất thị trường là r_c lớn hơn r_b thì ngân hàng sẽ nhận được một khoản bù chênh lệch lãi suất là: $P (r_c - r_b)(t_2 - t_1)$ ngược lại nếu là r_c nhỏ hơn r_b thì ngân hàng phải chi một khoản tiền tương ứng như trên.

Như vậy, với hợp đồng kỳ hạn lãi suất dù lãi suất tại thời điểm t_1 tăng hay giảm ngân hàng vẫn có một mức thu nhập từ chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động được xác định trước.

Phụ lục 1 sẽ giới thiệu ví dụ ứng dụng hợp đồng kỳ hạn trong phòng ngừa rủi ro lãi suất.

1.4.2 Hợp đồng tương lai.

Khái niệm: Hợp đồng tương lai là một thỏa thuận về việc mua bán một tài sản trong tương lai tại một mức giá cố định. Cụ thể hợp đồng tương lai là sự thỏa thuận giữa người mua và người bán tại thời điểm $t = 0$ rằng người mua sẽ thanh toán cho người bán theo giá đã được thỏa thuận trước tại thời điểm $t = 0$ cho một khối lượng hàng hóa nhất định. Việc thực hiện hợp đồng tức giao nhận hàng hóa và thanh toán tiền được thực hiện tại một thời điểm trong tương lai theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hợp đồng tương lai được thỏa thuận thông qua sở giao dịch và điều quan trọng hơn là các bên có thể chấm dứt hợp đồng tại bất cứ thời điểm nào thông qua sở giao dịch.

Theo mô hình thời lượng đã được trình bày ở trên:

- Mức độ rủi ro đối với một trái phiếu khi lãi suất thị trường biến động được tính bằng công thức:

$$\frac{\Delta P}{P} = -D \cdot \frac{\Delta R}{1+R} \rightarrow \Delta P = -D \cdot P \cdot \frac{\Delta R}{1+R}$$

Trong đó

ΔP Mức thay đổi của thị giá trái phiếu

P Thị giá của trái phiếu

D Thời lượng của trái phiếu

ΔR Mức thay đổi lãi suất dự tính

- Mức độ rủi ro đối với vốn tự có của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động phụ thuộc vào:

+ Sự không cân xứng về thời lượng giữa tài sản

+ Quy mô tài sản có

Và được đo lường bằng công thức:

$$\Delta E = -(D_A - D_L \cdot k) \cdot A \cdot \frac{\Delta R}{(1+R)}$$

ΔE thay đổi vốn tự có của ngân hàng

D_A là thời lượng của toàn bộ tài sản có

D_L là thời lượng của toàn bộ vốn huy động

k tỷ lệ giữa vốn huy động và tài sản có, $k = L/A$

A qui mô tài sản có

$\frac{\Delta R}{(1+R)}$ mức thay đổi lãi suất

Giá các hợp đồng tương lai phản ánh giá trị các chứng khoán được sử dụng mua bán trong hợp đồng nên khi lãi suất thị trường tăng thì giá các hợp đồng tương lai giảm. Giá của các chứng khoán giảm bao nhiêu khi lãi suất thị trường tăng phụ thuộc vào thời lượng của các chứng khoán. Theo mô hình thời lượng thì độ nhạy cảm của giá hợp đồng tương lai đối với lãi suất được tính như sau:

$$\frac{\Delta F}{F} = -D_F \cdot \frac{\Delta R}{1+R} \rightarrow \Delta F = -D_F \cdot F \cdot \frac{\Delta R}{1+R}$$

Trong đó

ΔF thay đổi giá trị của hợp đồng tương lai

DF Thời lượng của trái phiếu được sử dụng trong mua bán hợp đồng tương lai

ΔR Mức thay đổi lãi suất dự tính

F Giá trị ban đầu của hợp đồng tương lai

Giá trị ban đầu của hợp đồng tương lai được xác định như sau:

$$F = N_F \times P_F$$

N_F số lượng hợp đồng

P_F giá của từng hợp đồng tương lai

Ta có thể viết lại công thức như sau: $\Delta F = -D_F \cdot N_F \cdot P_F \cdot \frac{\Delta R}{1+R}$

Để có thể phòng ngừa rủi ro lãi suất đối với toàn bộ bảng cân đối tài sản ngân hàng phải thực hiện số lượng hợp đồng tương lai cần thiết để khoản thua lỗ nội bảng được bù đắp bằng lợi nhuận thu được từ các hợp đồng tương lai ngoại bảng: $\Delta F = \Delta E$

$$\rightarrow -D_F \cdot N_F \cdot P_F \cdot \frac{\Delta R}{1+R} = -(D_A - k \cdot D_L) \cdot A \cdot \frac{\Delta R}{1+R}$$

$$\rightarrow D_F \cdot N_F \cdot P_F = (D_A - k \cdot D_L) \cdot A$$

$$\rightarrow N_F = \frac{D_A - k \cdot D_L}{D_F \cdot P_F} \cdot A$$

Ví dụ về ứng dụng hợp đồng tương lai để phòng ngừa rủi ro lãi suất được trình bày ở [phụ lục 2](#).

1.4.3 Hợp đồng quyền chọn.

1.4.3.1 Khái niệm:

Trong giao dịch quyền chọn, người mua quyền chọn mua hay quyền chọn bán một hàng hóa đã thỏa thuận phải trả một khoản phí mua quyền chọn. Người mua quyền chọn (quyền chọn mua hay quyền chọn bán) có quyền chứ không phải nghĩa vụ mua/ bán một lượng hàng hóa theo một giá thỏa thuận trước trong hợp đồng. Ngược lại, người bán quyền chọn phải có nghĩa vụ chứ không phải quyền bán/mua một lượng hàng hóa theo một giá thỏa thuận trước trong hợp

đồng và được thu về một khoản phí bán quyền chọn. Phí quyền chọn được thanh toán cho người bán tại thời điểm ký kết hợp đồng. Như vậy, đối với giao dịch quyền chọn, người mua quyền chọn là người trả phí, người bán quyền chọn là người thu phí.

Đặc điểm của hợp đồng quyền chọn được trình bày ở *phụ lục 3*.

1.4.3.2 Hợp đồng mua quyền chọn mua lãi suất - Caps

Mua Caps là mua quyền chọn mua hoặc là mua một chuỗi quyền chọn mua lãi suất. Nếu lãi suất thị trường tăng trên mức lãi suất giao dịch quyền chọn (lãi suất Caps), thì người bán quyền chọn mua (người bán Caps) sẽ thanh toán khoản chênh lệch lãi suất cho người mua quyền chọn mua (người mua Caps). Thông qua hợp đồng bán Caps, ngân hàng bán quyền chọn mua lãi suất thu một khoản phí từ người mua quyền chọn mua. Ngày thực hiện quyền chọn trong hợp đồng Caps có thể là một ngày hoặc nhiều ngày.

Khi tài sản nợ của ngân hàng có lãi suất thả nổi trong khi tài sản có có lãi suất cố định hay khi tài sản nợ có thời lượng ngắn hơn tài sản có. Dự kiến lãi suất trong thời gian tới sẽ tăng, để phòng ngừa rủi ro lãi suất ngân hàng thực hiện mua Caps và phải trả một khoản phí cho ngân hàng bán Caps.

Nếu lãi suất thị trường tăng cao hơn so với lãi suất trong hợp đồng Caps, ngân hàng mua Caps sẽ nhận được một khoản bù đắp từ ngân hàng bán Caps tại thời điểm nhất định đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Khoản bù đắp này bằng giá trị hợp đồng Caps nhân với chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất của hợp đồng Caps. Khoản tiền này dùng để bù đắp cho chi phí huy động vốn tăng do lãi suất thị trường tăng hoặc bù đắp cho sự giảm giá trái phiếu trong tài sản có của ngân hàng.

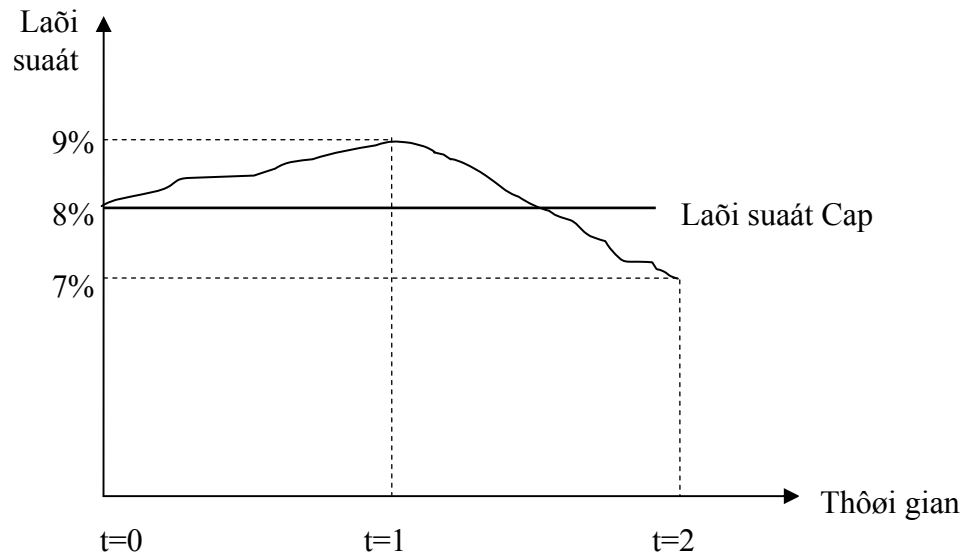
Nếu lãi suất thị trường giảm thấp hơn so với lãi suất trong hợp đồng Caps thì người bán Caps không phải thanh toán khoản tiền nào cho người mua Caps.

Ví dụ: tại thời điểm $t = 0$ ngân hàng mua Caps với trị giá 100 triệu, lãi suất Caps là 8%/năm, ngân hàng phải trả một khoản phí mua Caps là C , ngày giá trị của hợp đồng là $t = 1$ và $t = 2$.

Nếu đến ngày $t = 1$ lãi suất trên thị trường tăng lên 9%/năm thì ngân hàng sẽ nhận được một khoản bù đắp là: $(9\% - 8\%)*100 = 1$ triệu

Nếu đến ngày $t = 2$ lãi suất thị trường là 7% thì ngân hàng sẽ không được nhận một khoản bù đắp nào từ phía ngân hàng bán hợp đồng Caps.

Hình 1.3: Đồ thị biến động lãi suất và hợp đồng Caps.



1.4.3.3 Hợp đồng mua quyền chọn bán lãi suất - Floors.

Mua Floors là mua quyền chọn bán đối với lãi suất. Nếu lãi suất thị trường giảm xuống dưới mức lãi suất giao dịch quyền chọn (lãi suất Floors) thì người bán sẽ thanh toán khoản chênh lệch lãi suất cho người mua. Thông qua việc bán hợp đồng quyền chọn bán, người bán thu được một khoản phí từ người mua. Ngày thực hiện quyền chọn đối với hợp đồng Floors có thể là một ngày hoặc nhiều ngày.

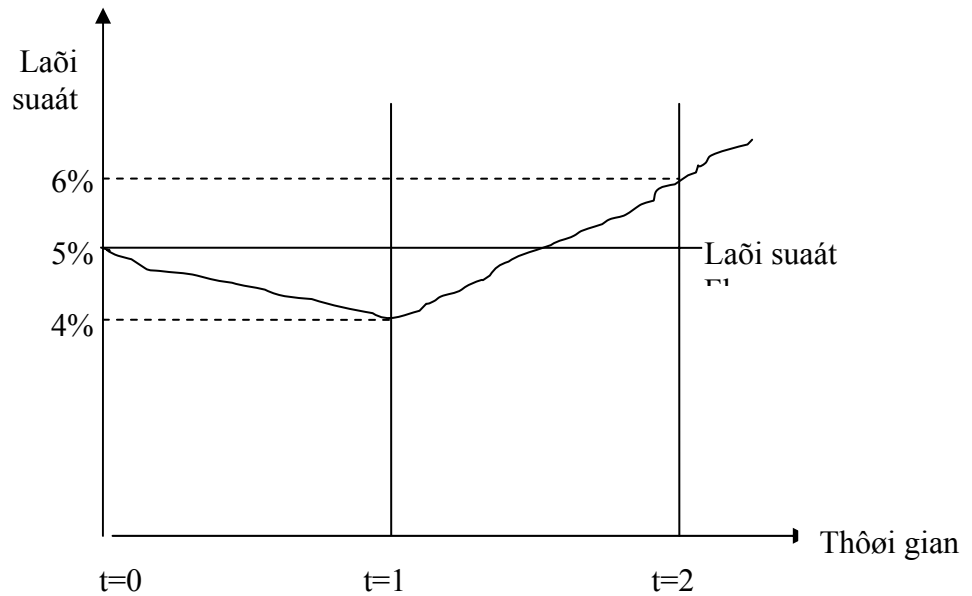
Khi tài sản nợ của ngân hàng có lãi suất cố định trong khi tài sản có có lãi suất thả nổi hay khi tài sản có có thời lượng ngắn hơn tài sản nợ. Dự kiến lãi suất trong thời gian tới sẽ giảm, để phòng ngừa rủi ro lãi suất ngân hàng thực hiện mua Floors và phải trả một khoản phí cho ngân hàng bán Floors.

Nếu lãi suất thị trường giảm thấp hơn so với lãi suất Floors thì người mua Floors sẽ được thanh toán một khoản bằng giá trị hợp đồng nhân với chênh lệch

giữa lãi suất Floors và lãi suất trên thị trường. Khoản bù đắp này để bù đắp cho thu nhập bị giảm do lãi suất thị trường giảm.

Nếu lãi suất thị trường tăng cao hơn lãi suất Floors thì người bán Floors không phải thanh toán bất cứ khoản nào cho người mua Floors.

Hình 1.4 Đồ thị biến động lãi suất và hợp đồng Floors



Ví dụ: tại thời điểm $t = 0$ ngân hàng mua Floors với trị giá 100 triệu, lãi suất Floors là 5%/năm, ngân hàng phải trả một khoản phí mua Floors là C , ngày giá trị của hợp đồng là $t = 1$ và $t = 2$.

Nếu đến ngày $t = 1$ lãi suất trên thị trường giảm xuống 4%/năm thì ngân hàng sẽ nhận được một khoản bù đắp là: $(5\% - 4\%) * 100 = 1$ triệu.

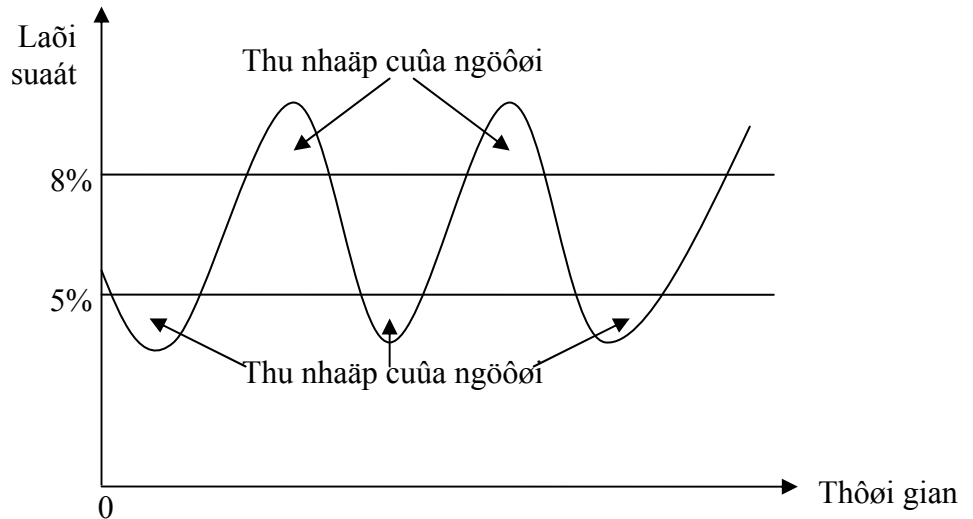
Nếu đến ngày $t = 2$ lãi suất thị trường là 6% thì ngân hàng sẽ không được nhận một khoản bù đắp nào từ phía ngân hàng bán hợp đồng Floors.

1.4.3.4 Hợp đồng đồng thời mua và bán lãi suất – Collars.

Hợp đồng Collars xuất hiện khi ngân hàng thực hiện đồng thời cả hai giao dịch Caps và Floors, như việc đồng thời mua quyền chọn mua và mua quyền chọn bán (mua đồng thời hai hợp đồng Caps và Floors). Ngân hàng mua Collars khi tài sản ngân hàng chịu rủi ro khi lãi suất biến động mạnh và ngân hàng thực hiện hợp đồng Collars nhằm thu phí để tài trợ cho giao dịch Caps hoặc Floors.

Khi mua hợp đồng Collars, nếu lãi suất thị trường biến động thấp hơn lãi suất Floors hoặc lớn hơn lãi suất Caps trong hợp đồng Collars thì ngân hàng mua Collars sẽ nhận được khoản thanh toán từ người bán Collars tương ứng với mức chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất trong hợp đồng Collars.

Hình 1.5 Đồ thị biến động lãi suất và hợp đồng Collars



1.4.4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Khái niệm: Hợp đồng hoán đổi (Swaps) lãi suất là thỏa thuận giữa người mua (theo thông lệ là người thanh toán lãi suất cố định) và người bán (theo thông lệ người thanh toán lãi suất thả nổi). Vào ngày giá trị giao dịch, người mua thanh toán lãi suất cố định cho người bán và người bán thanh toán lãi suất thả nổi cho người mua.

Ngân hàng mua Swaps (ngân hàng thanh toán lãi suất cố định) là ngân hàng có nguồn vốn huy động với lãi suất thả nổi nhưng nguồn thu từ tài sản có là lãi suất cố định. Thông qua giao dịch Swaps lãi suất, ngân hàng mua nhằm mục đích chuyển việc thanh toán lãi cho vốn huy động từ hình thức lãi suất thả nổi sang lãi suất cố định. Ngược lại, ngân hàng bán Swaps (ngân hàng thanh toán lãi suất thả nổi) là ngân hàng có nguồn vốn huy động với lãi suất cố định nhưng nguồn thu từ tài sản có là lãi suất thả nổi. Thông qua giao dịch Swaps lãi suất, ngân hàng bán nhằm mục đích chuyển việc thanh toán lãi cho vốn huy động từ

hình thức lãi suất cố định sang hình thức thả nổi để phù hợp với tính chất thả nổi của nguồn thu từ tài sản có. *Ví dụ minh họa:*

Đặc điểm ngân hàng A: ngân hàng bán Swaps thanh toán lãi suất thả nổi.

- Là ngân hàng có nguồn vốn huy động với lãi suất cố định (trái phiếu kỳ hạn 5 năm, lãi suất coupon cố định 9%/năm trả lãi hàng năm).

- Tài sản có có lãi suất thả nổi (những khoản tín dụng có lãi suất thay đổi 6 tháng một lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6 tháng + 4%/năm).

- Thời lượng của tài sản nợ lớn hơn thời lượng của tài sản có.

Do tính chất của tài sản nợ có lãi suất là cố định và tài sản có có lãi suất thả nổi ngân hàng phải đối mặt với rủi ro lãi suất do sự không cân xứng về thời lượng giữa tài sản nợ và tài sản có.

Đặc điểm ngân hàng B: ngân hàng mua Swaps thanh toán lãi suất cố định.

- Là ngân hàng có nguồn vốn huy động với lãi suất thả nổi (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng).

- Tài sản có có lãi suất cố định (những khoản tín dụng dài hạn với lãi suất cố định).

- Thời lượng của tài sản có lớn hơn thời lượng của tài sản nợ.

Tại thời điểm $t = 0$, Ngân hàng A và ngân hàng B ký một hợp đồng hoán đổi Swaps trị giá 100 tỷ đồng. Ngân hàng A (ngân hàng bán Swaps) thanh toán cho ngân hàng B (ngân hàng mua Swaps) theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất kỳ phiếu ngân hàng kỳ hạn 6 tháng cộng với biên độ 4%/năm. Ngân hàng B (ngân hàng mua Swaps) thanh toán cho ngân hàng A theo lãi suất cố định 9%/năm. Vào những ngày giá trị của hợp đồng ngân hàng A và ngân hàng B thực hiện thanh toán lãi suất. Như vậy, thông qua giao dịch hoán đổi lãi suất, ngân hàng A đã chuyển đổi được tài sản nợ với lãi suất cố định sang lãi suất thả nổi và ngân hàng B đã chuyển được tài sản nợ với lãi suất thả nổi sang lãi suất cố định phù hợp với lãi suất của tài sản có.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tự do hoá lãi suất là một yêu cầu tất yếu trong xu hướng tự do hoá tài chính. Bên cạnh những tác động tích cực, cơ chế tự do hoá lãi suất còn làm tăng rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Chương 2 mô tả bức tranh cơ chế tự do hoá lãi suất. Bức tranh này vẽ lên thực trạng của cơ chế tự do hoá lãi suất và cuộc chạy đua lãi suất giữa các NHTM. Nhìn vào bức tranh, người xem thấy được rủi ro lãi suất luôn tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của NHTM thông qua những nét phác hoạ về xu hướng tăng lãi suất thời gian qua không phù hợp với quy luật. Trên cơ sở đó, chương 2 trình bày thực trạng trong công tác quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.

2.1 CƠ CHẾ TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT TỪ NĂM 1996 ĐẾN NAY.

2.1.1 Quá trình hình thành cơ chế tự do hóa lãi suất ở Việt Nam từ năm 1996 đến nay.

Chính sách lãi suất là một trong những công cụ của chính sách tiền tệ do NHNN Việt Nam điều hành. Sự hình thành và phát triển của chính sách lãi suất là một tất yếu của quá trình đổi mới hoạt động tín dụng, một mắt xích quan trọng trong toàn bộ dây chuyền đổi mới của hoạt động ngân hàng.

Thực hiện nghị quyết QH khóa IX, NHNN bắt đầu thực hiện tự do hóa lãi suất tiền gửi, chỉ quy định trần lãi suất cho vay đồng nội tệ, tạo điều kiện cho các NHTM quốc doanh chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Kể từ ngày 01/01/1996 chính sách lãi suất chuyển sang giai đoạn thực hiện chính sách lãi suất trần:

- Lãi suất cho vay ngắn hạn cao nhất: 1,75%/ tháng
- Lãi suất cho vay trung và dài hạn cao nhất: 1,70%/ tháng

Khống chế mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân và lãi suất huy động bình quân là 0,35%/tháng.

Ngày 01/10/1996, NHNN điều chỉnh lãi suất cho vay có phân biệt khu vực, đối tượng cho vay.

Bảng 2.1 Mức lãi suất trần cho vay ngày 01/10/1996

Loại lãi suất trần cho vay	Lãi suất (%/tháng)
Ngắn hạn vùng thành thị	1,25
Trung và dài hạn	1,35
Ngắn hạn vùng nông thôn	1,50
Quỹ tín dụng nhân dân và HTX tín dụng	1,80

Nguồn: NHNNVN

Cho đến ngày 01/07/1997 lãi suất được điều chỉnh đến mức thấp nhất kể từ năm 1985 cụ thể:

Bảng 2.2 Mức lãi suất trần cho vay ngày 01/07/1997

Loại lãi suất trần cho vay	Lãi suất (%/tháng)
Ngắn hạn vùng thành thị	1,0
Trung và dài hạn	1,1
Ngắn hạn vùng nông thôn	1,2
Quỹ tín dụng nhân dân và HTX tín dụng	1,5

Nguồn: NHNNVN

Trong thời gian này xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực Đông Nam Á, cuộc khủng hoảng này đã ảnh hưởng nền kinh tế Việt Nam. Mục tiêu của chính sách lãi suất trong giai đoạn này là góp phần hạn chế tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ.

Sau đó 6 tháng, ngày 17/01/1998 theo quyết định số 39/01/98QĐ – NHNN, NHNN điều chỉnh tăng mức lãi suất trần, xóa bỏ chênh lệch giữa lãi suất cho vay bình quân và lãi suất huy động bình quân, xóa bỏ phân biệt giữa các khu vực.

Bảng 2.3 Mức lãi suất trần cho vay ngày 17/01/1998

Loại lãi suất trần cho vay	Lãi suất (%/tháng)
Ngắn hạn vùng thành thị	1,20
Trung và dài hạn	1,25
Ngắn hạn vùng nông thôn	1,20
Quỹ tín dụng nhân dân và HTX tín dụng	1,50

Nguồn: NHNNVN

Trong năm 1999, NHNN điều chỉnh lãi suất trần đến 5 lần theo hướng giảm lãi suất cụ thể như sau:

Bảng 2.4 Mức lãi suất trần cho vay ngày trong năm 1999.

Loại lãi suất trần cho vay	<i>DVT: %/tháng</i>				
	01/02/99	01/06/99	01/08/99	04/09/99	04/10/99
Ngắn hạn vùng thành thị	1,10	1,15	1,05	0,95	0,85
Trung và dài hạn	1,15	1,15	1,05	0,95	0,85
Ngắn hạn vùng nông thôn	1,25	1,15	1,15	1,05	1,00
Quỹ TDND và HTX TD	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50

Nguồn: NHNNVN

Từ ngày 02/08/2000 là thời kỳ đổi mới thực sự của CSLS, CSLS do NHNN Việt Nam điều hành rất sát với tín hiệu thị trường vốn điều này được thể hiện thông qua 4 Quyết định thay đổi cơ chế điều hành lãi suất theo luật Ngân hàng:

- *Lãi suất cho vay bằng đồng VN:*

NHNN bỏ việc quy định lãi suất trần cho vay, chuyển sang xác định và công bố lãi suất cơ bản cộng với tỷ lệ % biên độ dựa trên việc tham khảo lãi suất cho vay ngắn hạn thông thường của các NHTM áp dụng đối với khách hàng có uy tín trong việc sử dụng vốn vay, trả nợ vay, có rủi ro thấp. Lãi suất cho vay và lãi suất huy động vốn của các TCTD gắn với lãi suất cơ bản. Theo đó, lãi suất cho vay của TCTD cao nhất bằng lãi suất cơ bản cộng với tỷ lệ % biên độ trên. Lãi suất cơ bản được ấn định là 0,75%/ tháng, Biên độ trên đối với lãi suất cho vay ngắn hạn là 0,3%/tháng, đối với lãi suất cho vay trung dài hạn là 0,5%/tháng.

- *Lãi suất cho vay bằng ngoại tệ:*

+ Cho vay bằng USD: bỏ việc quy định lãi suất trần cho vay, áp dụng theo lãi suất trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng Singapore (Sibor). Lãi suất cho vay ngắn hạn của các TCTD tối đa bằng lãi suất Sibor 3 tháng cộng biên độ 1,0%/năm, lãi suất cho vay trung dài hạn cao nhất tối đa bằng Sibor 6 tháng cộng biên độ 2,5%/năm.

+ Cho vay bằng ngoại tệ khác: NHTM tự xem xét quyết định dựa trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và nhu cầu vốn tín dụng của từng loại ngoại tệ trong nước.

Như vậy lãi suất cơ bản ra đời đã đi thêm một bước trong tiến trình đi đến tự do hóa lãi suất. Từ 08/2000 đến 10/2001, NHNNVN tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản. Cụ thể như sau:

Bảng 2.5 Lãi suất cơ bản từ 08/2000 đến 30/05/2002

	Ngày hiệu lực	Lãi suất cơ bản (%/tháng)
241/2000/QĐ-NHNN	02/08/2000	0.750
397/2001/QĐ-NHNN	10/03/2001	0.725
557/2001/QĐ-NHNN	26/04/2001	0.700
1078/2001/QĐ-NHNN	27/08/2001	0.650
1098/2001/QĐ-NHNN	29/11/2001	0.600
547/2002/QĐ-NHNN	30/05/2002	0.600

Nguồn: NHNNVN

Ngày 30/05/2002, NHNN ra quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN “TCTD xác định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm khách hàng vay là pháp nhân và cá nhân Việt Nam, pháp nhân và cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam”. Với quyết định 546/2002/QĐ-NHNN, NHNN Việt Nam kể từ ngày 01/06/2002 đã chính thức điều hành CSLS bằng cơ chế lãi suất thỏa thuận – hay tự do hóa lãi suất cho vay bằng đồng nội tệ. Theo đó các TCTD được quyền chủ động trong quy định cụ thể lãi suất tiền gửi và cho vay của mình. Trên cơ sở cung cầu về vốn, quan hệ với khách hàng...lãi suất cơ bản do NHNN công bố chỉ có tính chất tham khảo. Tuy

nhiệm NHNN vẫn tiếp tục điều hành và thực hiện lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn đối với các TCTD.

Lãi suất cơ bản của NHNN công bố giữ ổn định trong suốt cả năm 2003 là 0,625%/tháng. Đến tháng 8/2003 cuộc chạy đua lãi suất tạm lắng xuống, lãi suất huy động vốn nội tệ cho các kỳ hạn khác nhau giảm bình quân từ 0,03% đến 0,08%/tháng. Lãi suất cho vay cũng giảm nhẹ, bình quân giảm 0,02% đến 0,05%/tháng. Đến cuối năm 2004 cuộc chạy đua lãi suất lại bùng nổ và kéo dài và chưa đến hồi kết thúc.

Từ năm 2004 đến nay lãi suất cơ bản của NHNN khá ổn định:

Bảng 2.6 Lãi suất cơ bản từ 01/2004 đến 02/2007.

Thời gian hiệu lực	Lãi suất cơ bản
01/2004 -> 01/2005	0,625%/tháng
02/2005 -> 11/2005	0,650%/tháng
12/2005 -> 02/2007	0,6875%/tháng

Nguồn: NHNNVN

2.1.2 Hiệu quả và hạn chế của cơ chế điều hành lãi suất theo hướng tự do hóa thời gian qua.

2.1.2.1. Hiệu quả

Cơ chế điều hành lãi suất theo hướng tự do hóa thời gian qua mang lại những hiệu quả tích cực đối với hoạt động ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Cụ thể:

Thứ nhất, lãi suất thỏa thuận cho phép các TCTD chủ động đưa ra lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, từ đó tác động đến doanh nghiệp và dân cư khiến họ thay đổi hành vi tiết kiệm và đầu tư của mình theo hướng có lợi cho tăng trưởng kinh tế. Cơ chế tự do hóa lãi suất tạo điều kiện phân bổ và sử dụng nguồn vốn hiệu quả. Vốn đến được với người có nhu cầu thực sự và có khả năng sử dụng vốn có hiệu quả.

Thứ hai, cơ chế tự do hóa lãi suất tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD chủ động xem xét, cân nhắc và tính toán toàn bộ các yếu tố chi phí có liên quan

trong việc khai thác và sử dụng vốn sao cho có lợi nhất, đưa ra mức lãi suất hợp lý, phù hợp với nhu cầu thị trường nhưng vẫn đảm bảo bù đắp chi phí và có lãi.

Thứ ba, cơ chế tự do hóa lãi suất cho phép NHNN phát huy khả năng quản lý trong công tác điều hành chính sách lãi suất theo tín hiệu thị trường, hạn chế những can thiệp hành chính kém hiệu quả, tạo điều kiện cho NHNN sử dụng công cụ điều hành tiền tệ để tác động nhanh đến lãi suất thị trường theo hướng có lợi cho hoạt động ngân hàng và cho nền kinh tế xã hội.

Thứ tư, điều hành lãi suất theo cơ chế lãi suất thỏa thuận đối với VNĐ và theo cơ chế lãi suất thả nổi đối với USD. Lãi suất cho vay và huy động của các TCTD đã phản ánh sát tình hình quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường, phản ánh dung bản chất là giá cả trong quan hệ cung cầu về vốn trong nền kinh tế. Cơ chế lãi suất thỏa thuận tạo khả năng phát huy vai trò của cơ chế thị trường, của các quy luật kinh tế khách quan, với những lợi ích đem lại từ những tác động tích cực của quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị...

2.1.2.2 Hạn chế

Thứ nhất, rủi ro lãi suất tăng lên. Trong thời gian qua, để huy động vốn các NH đã chạy đua lãi suất huy động. Lãi suất huy động tăng kéo theo lãi suất cho vay tăng lên, chi phí sử dụng vốn đề nặng lên các doanh nghiệp. Với cơ chế tự do hóa lãi suất, các ngân hàng chủ động quyết định mức lãi suất huy động. Trong nhiều trường hợp, ngân hàng tăng lãi suất huy động không phải vì do nhu cầu về vốn mà vì mục đích giành giật thị phần huy động vốn. Để nguồn vốn huy động được sử dụng các ngân hàng phải nới lỏng điều kiện cho vay, điều này dễ dẫn đến nguy cơ khủng hoảng tín dụng.

Thứ hai, tác động của công cụ điều hành lãi suất còn hạn chế. Trong nền kinh tế thị trường các hiện tượng kinh tế thường có diễn biến và thay đổi nhanh chóng. Lãi suất cũng là yếu tố nhạy cảm và thường xuyên thay đổi, gắn liền với sự thay đổi của quan hệ cung cầu về vốn. Vì vậy những tác động cần thiết từ phía NHNN thông qua các công cụ điều tiết cần phải được thực hiện nhanh chóng, có tác động ngay đến thị trường. Trên thực tế các công cụ điều hành lãi suất (công

cụ thị trường mở, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, công cụ chiết khấu và tài chiết khấu) của NHNN tác động còn chậm và hiệu quả chưa cao.

Thứ ba, thị trường tiền tệ liên ngân hàng hoạt động chưa hiệu quả. Điều này đã dẫn đến cuộc chạy đua lãi suất trong thời gian qua. Các ngân hàng thiếu vốn tạm thời không tiếp cận được với các ngân hàng thừa vốn tạm thời. Như vậy, xét trên toàn hệ thống ngân hàng vẫn có sự dư thừa vốn khả dụng tạm thời nhưng lãi suất huy động vẫn tăng.

2.2 CUỘC CHẠY ĐUA LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÁC NHTM TIỀM ẨN RỦI RO LÃI SUẤT.

2.2.1 Thực trạng cuộc chạy đua lãi suất huy động vốn.

Trong một nền kinh tế thị trường, nhất là nền kinh tế thị trường phát triển, lãi suất là biến số kinh tế nhạy cảm, chịu tác động bởi một loạt các nhân tố như thu nhập, giá cả, mức cung tiền... làm tăng hay giảm lãi suất. Trong cùng một thời điểm, lãi suất vừa có thể chịu tác động của các nhân tố làm tăng lãi suất cũng như các nhân tố làm giảm lãi suất. Nhưng nhìn chung, lãi suất được hình thành trên cơ sở quan hệ cung cầu tiền tệ. Do vậy, sự biến động lãi suất trên thị trường tiền tệ là khó tránh khỏi và sự biến động này phải tuân thủ các nguyên tắc thị trường. Tuy nhiên kể từ khi cơ chế tự do hóa lãi suất có hiệu lực thì các NHTM bị cuốn vào cuộc chạy đua tăng lãi suất huy động vốn kéo dài. Lãi suất huy động vốn của các NHTM tăng liên tục trong suốt 4 năm qua và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Sau quyết định 546/2002/QĐ-NHNN hiện tượng đáng chú ý trong hoạt động của thị trường tiền tệ là cuộc chạy đua lãi suất huy động của các NHTM. Các NHTM liên tục tăng lãi suất huy động vốn kèm theo các hình thức khuyến mãi hấp dẫn. Đây là một hiện tượng bình thường xảy ra bất kỳ quốc gia nào thực hiện quá trình tự do hóa lãi suất và Việt Nam cũng không ngoại lệ.

Tháng 8/2002 NHNN tăng lãi suất cơ bản lên 0,62% và đây cũng là lúc bùng nổ cuộc chạy đua lãi suất, lãi suất huy động vốn cao nhất của nhiều NHTM lên tới 0,7% thậm chí 0,72%/tháng. Lãi suất cho vay của NHTM cũng tăng lên bình quân tới 0,85%/tháng, có thời điểm lên tới 1,1%/tháng. Cuộc chạy đua tiếp

diễn trong năm 2003, lãi suất huy động vốn của một số NHTMCP lên tới 0,78%/tháng. Lãi suất ngoại tệ của các NHTM trong nước ổn định ở mức thấp.

Xu hướng tăng lãi suất huy động của các NHTM trong thời gian qua có những biểu hiện trái ngược với quy luật như:

- Trong những tháng đầu năm, tốc độ huy động vốn tăng nhanh hơn tốc độ cho vay, dẫn đến vốn khả dụng trong toàn hệ thống ngân hàng dư thừa nhưng lãi suất vẫn tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2003, vốn khả dụng của các NHTM đã có xu hướng dư thừa tạm thời nhưng lãi suất huy động của các NHTM vẫn có xu hướng tăng. Tính chung cho toàn hệ thống từ tháng 4/2005 vốn khả dụng có xu hướng dư thừa tạm thời nhưng chủ yếu tập trung ở khối NHTM Nhà Nước. Tính toán một cách sơ bộ lãi suất đầu vào và đầu ra bằng VND đều có xu hướng tăng khoảng 0,3%/tháng trong 6 tháng đầu năm 2006, trong đó tăng mạnh nhất là khối NHTMCP. *Vốn khả dụng có xu hướng dư thừa tạm thời vào những tháng đầu năm nhưng lãi suất huy động vốn và cho vay của các NHTM trong các tháng đầu năm có xu hướng tăng.*

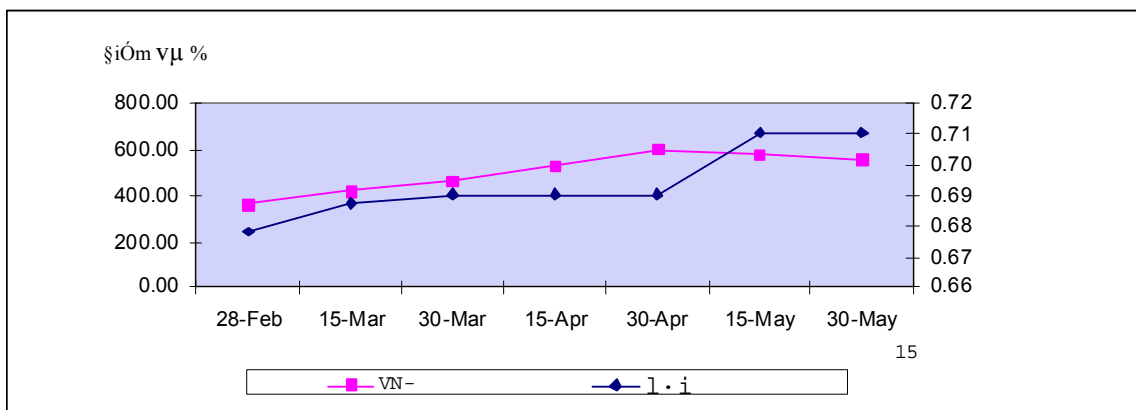
- Trong 6 tháng đầu năm 2003 sự biến động lãi suất có phần không phù hợp với những thay đổi của yếu tố thị trường, lạm phát kỳ vọng trong thời gian này khoảng 5%, không tăng so với mức lạm phát năm 2002 song từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2003 lãi suất huy động tăng liên tục, chủ yếu là các kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, mức tăng khoảng 0,24 đến 0,6%/năm, trong khi đó lãi suất cho vay nhìn chung ổn định (từ tháng 7/2003 lãi suất giảm 0,6 đến 1%/năm). Và 6 tháng đầu năm 2006 cũng vậy, kỳ vọng lạm phát ở mức 7,5% đến 8%/năm thấp hơn năm 2005, mức thu nhập thực tế giảm hơn (mức độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn). Chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng giảm. CPI của tháng 1/2006: 8,8%/năm, tháng 2: 7,7%/năm, tháng 3: 7,7%/năm và tháng 4: 7,4%/năm. Hơn nữa, cung về vốn ngắn hạn tăng hơn cầu nhưng lãi suất vẫn có xu hướng tăng.

- Các mức lãi suất điều hành của NHNN như lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu trong những tháng đầu năm 2006 vẫn duy trì ổn định. Các công cụ chính sách tiền tệ khác như dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn và tái chiết khấu chưa thay đổi, thêm vào đó lãi suất nghiệp vụ thị trường mở liên tục giảm

từ mức 6,4% đến 6,85%/năm đầu năm xuống còn 1,9% đến 4,4%/năm vào cuối tháng 5/2006.

- Về lý thuyết thì giữa thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán như hai bình thông nhau, giá chứng khoán tăng thì lãi suất thị trường tiền tệ giảm, giá chứng khoán giảm thì lãi suất sẽ tăng. Tuy nhiên, trong những tháng đầu năm, giá chứng khoán tăng mạnh nhưng lãi suất vẫn có xu hướng tăng. Dưới đây là mối quan hệ giữa VNIndex với lãi suất trung bình 6 tháng đầu năm 2006.

Hình 2.6. Biểu đồ biến động Vn-IndexTB và lãi suất TB



Tóm lại, lãi suất trong thời gian qua có xu hướng tăng chưa phù hợp với quy luật. Chủ yếu lãi suất tăng là do tác động của lãi suất thị trường trên thị trường quốc tế, do sự cạnh tranh lãi suất giữa các NHTM trong khi thị trường tiền tệ của Việt Nam chưa phát triển. Lãi suất huy động vốn USD kỳ hạn 9 tháng đến 12 tháng khoảng 1,6% đến 2%, kỳ hạn 1 năm đến 2 năm khoảng 2%/năm, lãi suất cho vay ngoại tệ khoảng 3,5% đến 4,5%/năm.

Lãi suất huy động vốn USD tăng theo biến động của thị trường quốc tế. Từ đầu năm 2006 đến nay, Cục dự trữ Liên bang Mỹ đã tăng lãi suất tới 3 lần và hiện nay lên tới 5,25%/năm. Thị trường vốn vào những ngày đầu tháng 08/2006 tiếp tục nóng lên khi có thêm một số ngân hàng thương mại tiến hành tăng lãi suất. Tuy nhiên, việc Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã quyết định ngừng chu kỳ tăng lãi suất kéo dài trong vòng 2 năm qua, giữ nguyên mức 5,25% trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ đang trên đà tăng trưởng chậm lại sẽ là yếu tố giảm áp lực tăng lãi suất USD và VND của các NHTM trong nước thời gian tới. Cục dự trữ

liên bang Mỹ (Fed) trong phiên họp thường kỳ diễn ra ngày 12/12/2006 đã ra quyết định tiếp tục duy trì lãi suất cơ bản ở mức 5,25%/năm do lo ngại đà tăng trưởng kinh tế chậm lại nếu lãi suất tăng. Đây là lần thứ 4 liên tiếp Fed quyết định duy trì lãi suất cơ bản ở mức 5,25%/năm. Trước đợt duy trì lãi suất cơ bản mở mức 5,25%/năm, Fed đã 17 lần liên tiếp tăng lãi suất đều đặn trong vòng 2 năm.

Năm 2006 lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ đang có xu hướng tăng, trong khi nguồn vốn của các ngân hàng vẫn đang dồi dào và *tốc độ tăng trưởng tín dụng trong 07 tháng đầu năm 2006 thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước*. Mặc dù lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn vẫn không thay đổi nhưng trên thị trường tiền tệ lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng cũng đang có xu hướng tăng lên.

Trong năm 2006, lãi suất huy động USD của các NHTM bình quân tăng 0,25%/năm đến 0,38%/năm. Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 6 tháng phổ biến ở mức 4,2%/năm, kỳ hạn 12 tháng phổ biến là 4,8% đến 5%/năm.

Lãi suất huy động vốn nội tệ năm 2006 bình quân tăng khoảng 0,02% đến 0,03%/tháng so với đầu năm 2006, hay tăng 0,24% đến 0,36%/năm.

Mức tăng lãi suất năm 2006 của các ngân hàng:

Lãi suất VND	Lãi suất USD	Lãi suất cho vay
Tăng 0,06 – 0,18 điểm phần trăm/năm.	Tăng cao nhất 0,5 điểm phần trăm/năm	Tăng dưới 0,1 điểm phần trăm/năm.

Nếu ngân hàng tăng lãi suất huy động mà không tăng lãi suất cho vay thì khoảng cách lãi suất sẽ co hẹp, lợi nhuận giảm và ảnh hưởng đến việc trích lập dự phòng rủi ro. Theo nhiều chuyên gia quốc tế thì khoảng cách lãi suất huy động và lãi suất cho vay của các ngân hàng Việt nam rất thấp, chỉ khoảng trên dưới 2,5% so với các nước khác từ khoảng 3,5% đến 4%/năm. Mức chênh lệch như vậy mới đảm bảo bù đắp được rủi ro.

2.2.2 Nguyên nhân tăng lãi suất trong thời gian qua:

Từ ngày 01/07/2004 Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất cơ bản lên 1,25%/năm. Với 17 lần tăng lãi suất liên tục trong vòng 2 năm qua cho đến thời điểm 20/09/2006 quyết định duy trì mức lãi suất cơ bản ở mức 5,25%. Chính vì vậy, NHTMCP tăng lãi suất huy động nội tệ để tránh chuyển dịch tiền gửi sang USD.

Thời gian qua các NHTMCP làm ăn có hiệu quả, thậm chí nhiều khi không đủ vốn cho vay, dẫn đến tình trạng thiếu vốn tạm thời. Do thị trường tiền tệ liên ngân hàng chưa phát triển nên trong khi các ngân hàng thừa vốn không được luân chuyển từ ngân hàng thừa vốn đến ngân hàng thiếu vốn. Các NHTMCP không tiếp cận được với vốn dư thừa của các NHTM Nhà nước nên buộc phải tìm vốn bằng cách tăng lãi suất huy động vốn. Trước những động thái như vậy của NHTMCP, các NHTMQD cũng buộc phải tăng lãi suất để giữ thị phần, giữ khách hàng của mình ngay trong khi vốn cho vay vẫn còn.

2.3 THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM .

Kể từ ngày 30/05/2002, NHNN ra quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN “TCTD xác định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm khách hàng vay là pháp nhân và cá nhân Việt Nam, pháp nhân và cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam”. Cơ chế tự do hóa lãi suất trong tiến trình tự do hóa tài chính đem đến một cục diện mới cho thị trường tài chính Việt Nam. NHTM tự chủ, linh hoạt trong việc xác định lãi suất huy động cũng như lãi suất cho vay, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Lãi suất thực sự đã chịu sự ảnh hưởng của các lực lượng thị trường trong suốt thời gian qua kể từ khi có quyết định 546/2002/QĐ-NHNN. Các lực lượng thị trường sẽ tác động làm cho lãi suất thay đổi thường xuyên, biến động bất thường và khó dự đoán, điều này khiến cho các NHTM phải thực sự đối mặt với nguy cơ tiềm ẩn rủi ro lãi suất. Như trên đã phân tích hiện tượng chạy đua lãi suất huy động vốn kéo dài của các NHTM trong suốt thời gian qua sẽ dẫn đến những nguy cơ tiềm ẩn về rủi ro lãi suất.

2.3.1 Những kết quả đạt được của hệ thống NHTM Việt Nam trong quản trị rủi ro lãi suất thời gian qua:

Thứ nhất, các NHTM chủ động thiết lập chính sách lãi suất sao cho phù hợp với cơ chế lãi suất và những biến động của thị trường để hạn chế những rủi ro có thể xảy ra.

Đối với các NHTM Việt Nam, quản lý rủi ro lãi suất còn là vấn đề khá mới mẻ. Trong một thời gian dài các ngân hàng hầu như không quan tâm đến vấn đề này vì với cơ chế điều hành lãi suất của NHNN, lãi suất trên thị trường tương đối ổn định, ít có sự biến động và ít gây tác động đến ngân hàng. Gần đây, khi lãi suất thị trường có nhiều biến động, các ngân hàng mới nhận thấy mình đang đứng trước nguy cơ rủi ro và bước đầu thực hiện một số biện pháp hạn chế rủi ro lãi suất. Biện pháp được sử dụng phổ biến nhất là quy định lãi suất thả nổi, được điều chỉnh trong ngắn hạn.

Trường hợp cơ cấu vốn huy động chủ yếu là ngắn hạn (hoặc lãi suất huy động thả nổi). Khi cho vay dài hạn, các ngân hàng không quy định một mức lãi suất cố định cho cả kỳ hạn vay mà quy định lãi suất theo biến động của lãi suất thị trường. Ví dụ như ngân hàng cho vay VND kỳ hạn 5 năm, ngân hàng thường quy định mức lãi suất 1,1%/tháng cho năm thứ nhất, nhưng từ năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh hàng quý và bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm đó + với một biên độ nhất định tùy theo từng ngân hàng (ví dụ 0,35%/tháng) nhưng lãi suất cho vay > hoặc = 1,1%/tháng. Đối với cho vay bằng USD, ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay theo lãi suất Sibor + một biên độ nhất định. Bằng cách này ngân hàng vừa có thể điều chỉnh được độ lệch về thời lượng của tài sản nợ (nguồn vốn huy động) và tài sản có (vốn cho vay), vừa đảm bảo được sự tương xứng về lãi suất giữa tài sản nợ vào tài sản có. Với chính sách lãi suất linh động hơn, phù hợp với cơ chế thị trường, NHTM đảm bảo hạn chế được phần nào những rủi ro có thể xảy ra do những biến động của lãi suất.

Thứ hai, các ngân hàng cũng chấp hành quy định của NHNN về giới hạn tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung – dài hạn, một mặt để

hạn chế rủi ro thanh khoản, mặt khác duy trì tương đối sự cân xứng về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng nhằm hạn chế rủi ro lãi suất.

Thứ ba, khi những biến động lãi suất là không thể tránh khỏi trong cơ chế tự do hóa lãi suất và xu thế hội nhập, các ngân hàng đã nhận thức được tầm quan trọng của rủi ro lãi suất và đã cố gắng thiết lập những công cụ phái sinh để hạn chế rủi ro lãi suất. Ngày 30/09/2003 NHNN đã ra quyết định số 1133/2003/QĐ – NHNN về việc ban hành quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất. NHNN đã từng bước hướng dẫn chỉ đạo các NHTM thực hiện thí điểm những công cụ phái sinh trong việc bảo hiểm lãi suất. Trong thời gian qua, các NHTM tại Việt Nam đã thực hiện thí điểm một số giao dịch sử dụng công cụ phái sinh đối với lãi suất như sau:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thực hiện thí điểm giao dịch quyền chọn lãi suất đối với các khoản cho vay hoặc đi vay trung hạn bằng USD và EURO. Đối tác thực hiện quyền chọn lãi suất là các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam, các NHTM hoạt động tại Việt Nam được NHNN cho phép thực hiện thí điểm giao dịch quyền chọn lãi suất và các NH nước ngoài. Số gốc của hợp đồng quyền chọn lãi suất tối đa bằng 15% vốn tự có của Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam. Tổng số là hợp đồng trong thời gian thí điểm không vượt quá 50% mức vốn tự có của ngân hàng, thời hạn hợp đồng không quá 5 năm, thực hiện nghiệp vụ tiền gửi kết hợp quyền chọn tiền tệ (dual currency deposit), thực hiện hoán đổi tiền tệ chéo. Đó là việc trao đổi các dòng tiền trong tương lai bằng các đồng tiền khác nhau. Trong các giao dịch hoán đổi chéo thường có việc hoán đổi thanh toán lãi (cố định hoặc thả nổi) bằng một đồng tiền này sang thanh toán lãi (cố định hoặc thả nổi) bằng một đồng tiền khác. Số tiền gốc trong giao dịch có thể được hoán đổi vào kỳ đầu (nếu có) và kỳ cuối, hoặc nhiều kỳ trong thời gian hiệu lực của giao dịch.

- Ngân hàng Ngoại Thương thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất kèm theo điều kiện quyền chọn với các đối tác là TCTD hoạt động tại Việt Nam và các pháp nhân khác hoạt động ở trong nước và nước ngoài, phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Ngân hàng Citibank thực hiện thí điểm hoán đổi lãi suất giữa 2 đồng tiền từ ngày 1/3/2005 đến 2/2006.

- Ngân hàng Standard Chartered chi nhánh tại Việt Nam thực hiện hoán đổi lãi suất chéo giữa 2 đồng tiền (Cross Currency Swap – CCS) đối với khoản vay ngoại tệ của khách hàng sau khi khách hàng vay ngoại tệ; thực hiện cung cấp sản phẩm gắn với rủi ro tín dụng-lãi suất cơ cấu cho tiền gửi và giấy tờ có giá, theo đó lãi suất của khách hàng được hưởng sẽ không cố định mà nằm trong một khoảng giao động nhất định và phụ thuộc vào sự biến động của một số yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá sản phẩm hàng hóa nào đó...

- Ngân hàng HSBC thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất cộng dồn (daily range accrual), thời hạn của hợp đồng tối đa là 5 năm. Theo thỏa thuận hoán đổi này, khách hàng vay của HSBC sẽ trả Sibor cộng với phần chênh lệch và tổng lãi suất phải trả này không vượt quá mức lãi suất cao nhất được định trước. Đối lãi HSBC sẽ trả Sibor cộng với phần chênh lệch cho những ngày lãi suất Sibor giao động trong một khoản được định trước. Cụ thể, hợp đồng này thỏa thuận giữa khách hàng vay vốn với thời hạn 6 năm lãi suất thả nổi. Nếu đến ngày đáo hạn lãi suất Sibor không vượt qua mức lãi suất xác định trước (4,5%/năm) thì HSBC sẽ trả lãi suất cho khách hàng với mức lãi suất (Sibor + 1,1%). Trường hợp vượt mức lãi suất định trước thì HSBC không phải trả mức lãi suất này. Đổi lại, khách hàng sẽ trả cho HSBC mức lãi suất (Sibor + 0,6%), nhưng tối đa không vượt quá 5,1%/năm; thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền.

Từ tháng 01/2007 Ngân hàng Nhà nước cho phép các NHTM, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất với các doanh nghiệp không phải là ngân hàng được thành lập, hoạt động theo pháp luật Việt Nam, giữa các ngân hàng với nhau, giữa ngân hàng với các tổ chức tín dụng ở nước ngoài. Ngân hàng nhà nước cho biết, mục đích của việc hoán đổi lãi suất là nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro do biến động lãi suất thị trường cho các ngân hàng và doanh nghiệp thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất. Các trường hợp giao dịch hoán đổi lãi suất được phép thực hiện bao gồm: Hoán đổi lãi suất một đồng tiền (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ), hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền hay

hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất bắt đầu trong tương lai, hoán đổi lãi suất cộng dồn. Thời hạn của một hồng hoán đổi lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng tối đa không qua thời hạn của hợp đồng giao dịch khoản vốn gốc. Trong việc thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất, số vốn gốc của các hợp đồng hoán đổi lãi suất đối với một doanh nghiệp không vượt quá 30% vốn tự có của ngân hàng.

Thứ tư, một số NHTM đã từng bước quan tâm đến công tác quản trị rủi ro lãi suất ví dụ như NHTM CP Á Châu (ACB), NHTM CP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), NHTM CP Quốc Tế Việt Nam... Những ngân hàng đã từng bước xây dựng bộ phận quản trị rủi ro trong đó quản trị rủi ro lãi suất cũng được đặc biệt quan tâm. Ban quản lý rủi ro sử dụng công cụ để giám sát và quản lý rủi ro lãi suất bao gồm: biểu đồ lệch kỳ hạn tái định giá (repricing gap), hệ số nhạy cảm (factor sensitivity). Báo cáo trên được lập định kỳ cho từng loại tiền và vàng. Dựa trên báo cáo và những nhận định về diễn biến, xu hướng của lãi suất trên thị trường trong các cuộc họp hàng tháng, Ban điều hành sẽ quyết định duy trì các mức chênh lệch thích hợp để định hướng cho các hoạt động khác của ngân hàng.

2.3.2 Một số hạn chế trong công tác quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.

Thứ nhất, các NHTM chưa giải quyết một cách triệt để vấn đề hạn chế rủi ro lãi suất. Hiện nay, các NHTM đã chủ động thiết lập chính sách lãi suất sao cho phù hợp với cơ chế lãi suất và những biến động của thị trường để hạn chế những rủi ro có thể xảy ra bằng cách cung cấp các khoản vay với lãi suất thả nổi. Tuy nhiên, đây là cách thức mà các ngân hàng trên thế giới đã áp dụng sau giai đoạn lãi suất tăng cao và bất ổn trong những năm 1973-1974 và đã được sử dụng rộng rãi trong suốt thập niên 1980. Các khoản vay có lãi suất thả nổi giúp cho ngân hàng và các tổ chức tài chính quản lý độ nhạy cảm với biến động lãi suất của họ, nhưng chỉ dưới dạng chuyển rủi ro lãi suất này cho những người đi vay. Khi người đi vay gặp rủi ro lãi suất sẽ ảnh hưởng đến khả năng chi trả lãi và gốc cho ngân hàng. Như vậy, với biện pháp này chưa giải quyết một cách triệt để vấn đề hạn chế rủi ro lãi suất của ngân hàng.

Thứ hai, chưa có sự quan tâm toàn diện về quản trị rủi ro lãi suất bộ máy lãnh đạo các ngân hàng. Sự thiếu quan tâm thể hiện ở chỗ các ngân hàng chưa xây dựng một quy trình về quản trị rủi ro lãi suất từ khâu phân tích định hướng rủi ro lãi suất, dự báo xu hướng lãi suất, giám sát và điều tiết rủi ro một cách thường xuyên trên cơ sở hạn mức rủi ro đã được xây dựng nhằm hạn chế rủi ro lãi suất theo một tiêu chuẩn đã được xác định trước. Các bước quản trị rủi ro lãi suất như định hướng rủi ro, phân tích rủi ro, điều tiết rủi ro lãi suất cũng chưa được các ngân hàng quan tâm thực hiện đầy đủ và kịp thời. Hơn nữa, sự thiếu quan tâm thể hiện ở chỗ ngân hàng chưa xây dựng chính sách quản lý rủi ro lãi suất, chưa có quy định cụ thể những nội dung cần thực hiện trong quá trình quản lý rủi ro...

Các ngân hàng chưa có tầm xa về xu hướng lâu dài phải cạnh tranh bình đẳng với ngân hàng nước ngoài. Trong thời gian qua, mặc dù lãi suất tại Việt Nam có nhiều biến động, nhưng thực tế, mức độ dao động không quá lớn nên những thiệt hại do rủi ro lãi suất của ngân hàng chưa nhiều. Tuy nhiên, kinh nghiệm tại một số quốc gia cho thấy, những cú sốc lớn về lãi suất có thể gây nên những hậu quả hết sức nghiêm trọng đối với các NHTM Việt Nam và nền kinh tế nói chung. Nếu không nhận thức đầy đủ rủi ro này, các NHTM Việt Nam có thể sẽ không có những chuẩn bị cần thiết, tạo cho mình khả năng chống đỡ trước những biến động lớn của thị trường, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế, tài chính quốc tế hiện nay.

Thực tế cho thấy quản trị lãi suất tại các NHTM Việt Nam không được hoạch định một cách riêng lẻ, mà hoạt động này được thực hiện xen kẽ trong quản trị huy động vốn và cho vay, vì thế rất khó khăn trong việc tách bạch thực tế về hoạt động quản trị này. Các NHTM Việt Nam chủ yếu tập trung cho quản trị tín dụng và thanh khoản, chưa chú ý đến quản trị lãi suất, và thể chính sách lãi suất của ngân hàng cũng chỉ nhằm vào mục tiêu là làm thế nào để mở rộng được nguồn vốn và mở rộng cho vay. Các ngân hàng sử dụng lãi suất như một công cụ cạnh tranh với các ngân hàng khác để tăng thị phần mà chưa quan tâm đến chính sách lãi suất như vậy đã ảnh hưởng đến tài sản nợ và tài sản có như thế nào.

Thứ ba, các NHTM Việt Nam đã nhận thức được rủi ro lãi suất nhưng mới chỉ dừng lại ở việc xác định khuynh hướng rủi ro, chưa ứng dụng các mô hình lượng hóa rủi ro để phân tích định lượng trên cơ sở biến động lãi suất và dự đoán thay đổi lãi suất. Trên thế giới, khoa học và công nghệ quản trị rủi ro lãi suất đã đạt đến một trình độ hiện đại. Các ngân hàng trên thế giới đã áp dụng phương pháp hiện đại để lượng hóa rủi ro lãi suất phù hợp với trình độ của từng ngân hàng và quy định của cơ quan quản lý của từng nước.

Hiện nay, các mô hình lượng hóa được các ngân hàng hiện đại áp dụng phổ biến là: mô hình thời lượng, mô hình kỳ hạn đến hạn, mô hình định giá lại. Mặc dù mỗi mô hình đo lường rủi ro lãi suất đều có những hạn chế nhất định nhưng việc sử dụng những mô hình này có thể giúp các NHTM xác định một cách cụ thể mức độ rủi ro lãi suất mà ngân hàng phải đối mặt. Những tính toán này sẽ là cơ sở cần thiết để ngân hàng áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế thấp nhất những tổn thất có thể xảy ra. Trong 3 mô hình trên, mô hình thời lượng là mô hình tiên tiến nhất, được các ngân hàng hiện đại áp dụng ngày càng tích cực trong quản trị rủi ro lãi suất. Mô hình thời lượng đo mức độ nhạy cảm của tài sản đối với lãi suất tương đối chính xác. Mô hình này còn cho phép ngân hàng phòng ngừa được rủi ro lãi suất đối với toàn bộ hay từng bộ phận riêng lẻ trên bảng cân đối tài sản.

Thứ tư, một vấn đề nữa cũng được nhắc đến trong câu chuyện quản trị rủi ro lãi suất, đó là năng lực quản trị vốn của các ngân hàng. Theo ông Nguyễn Mạnh (Trưởng ban huy động vốn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam), hiện việc tính toán lãi suất huy động ở mức nào là hợp lý vẫn là bài toán, các ngân hàng chủ yếu dựa trên yếu tố kinh nghiệm hơn là các phương pháp, công cụ tính toán hiện đại, nhiều ngân hàng quá chú ý tới yếu tố cạnh tranh mà không dựa vào chiến lược tổng thể của ngân hàng, khiến lãi suất khó hạ trong điều kiện hiện nay.

Thứ năm, các NHTM Việt nam chưa thực hiện một cách toàn diện những biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro lãi suất. Cụ thể, về các biện pháp nội bảng, chủ yếu ngân hàng mới chỉ dừng ở việc áp dụng chính sách lãi suất thả nổi cho vay trung – dài hạn mà chưa có những biện pháp tích cực để duy trì sự cân

xúng về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ. Về các biện pháp ngoại bảng, cho đến nay, hầu hết các ngân hàng hoàn toàn chưa ứng dụng các nghiệp vụ phái sinh hiện đại như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn chưa được sử dụng phổ biến để phòng chống rủi ro lãi suất.

Các nghiệp vụ phái sinh bắt đầu xuất hiện khoảng 5 năm trước đây ở Việt Nam và đến nay nhưng cơ sở pháp lý các nghiệp vụ phái sinh còn mang tính thí điểm và đơn lẻ. Mặc dù đã có quyết định 1133/2003/QĐ-NHNN ngày 30/09/2003 về qui chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất nhưng các giao dịch hoán đổi lãi suất còn rất nhỏ lẻ.

Thứ sáu, mặc dù cơ chế tự do hóa lãi suất đã có hiệu lực từ ngày 01/06/2002 nhưng đến nay chính sách lãi suất của các ngân hàng vẫn chậm thay đổi, chưa phản ánh kịp thời lãi suất thị trường. Các ngân hàng thực hiện quản trị lãi suất theo phương pháp cố định lãi suất. Họ thường đưa ra các thang lãi suất đã được lập sẵn, thậm chí là lãi suất quy định cho toàn hệ thống ngân hàng. Vì thế, khi giao dịch với khách hàng, nhân viên ngân hàng chỉ cần thông báo cho các ngân hàng thang lãi suất và khách hàng chỉ việc chấp nhận mức lãi suất đó nếu muốn gửi hoặc vay tiền. Trong khi đó tại các ngân hàng nước ngoài, cách thức quản trị lãi suất như vậy bị coi là “lạc hậu” vì thế mỗi nhân viên ngân hàng đều được thỏa thuận với khách hàng trong khuôn khổ những tiêu chuẩn xếp hạng khách hàng vay đã được ngân hàng đưa ra. Phần lớn các ngân hàng đều sử dụng phương pháp tính lãi đơn ít sử dụng phương pháp tính lãi kép để tính thu nhập và chi phí dẫn đến việc xác định trị giá thực đạt được để đối chiếu, sánh không nhất quán, không phản ánh chính xác thời giá của tiền tệ. Các mức lãi suất chưa đa dạng, chủ yếu phân chia mức lãi suất dựa vào thời hạn vay và gửi tiền. Nhân viên ngân hàng khi nhận tiền gửi và cho vay đều theo lãi suất đã được ấn định sẵn. Tóm lại, những giải pháp quản trị lãi suất tại các NHTM Việt Nam chỉ mới bắt đầu được chú ý trong thời gian gần đây, nhưng còn rất sơ khai.

2.3.3 Nguyên nhân những hạn chế trong quản trị rủi ro lãi suất tại các ngân hàng thương mại.

Có nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan dẫn đến những hạn chế kể trên trong công tác quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM Việt Nam.

2.3.3.1 Nguyên nhân khách quan.

Một là: Trong một thời gian dài, các NHTM Việt Nam hoạt động kinh doanh trong điều kiện lãi suất tiền gửi và cho vay hoàn toàn chịu sự điều tiết của NHNN.

Giai đoạn từ năm 1995 trở về trước, NHNN quy định mức lãi suất cho vay từng khu vực, từng thành phần, từng ngành kinh tế và từng loại cho vay. Những mức lãi suất này được quy định áp dụng thống nhất tại các NHTM. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến 2000, mặc dù NHNN không còn quy định các mức lãi suất cho vay cụ thể như trước nhưng vẫn quy định trần lãi suất và yêu cầu các NHTM không được cho vay vượt trần. Do sự quản lý trực tiếp của NHNN nên lãi suất trong nền kinh tế không thực sự phản ánh mối quan hệ cung cầu về vốn và do vậy, hầu như lãi suất rất ít biến động. Chính vì vậy trong thời gian này, các NHTM chưa phải đối mặt với rủi ro lãi suất và vấn đề quản trị rủi ro lãi suất chưa được các ngân hàng quan tâm.

Từ tháng 07/2000 đến 06/2002, NHNN bắt đầu sử dụng lãi suất cơ bản trong điều hành lãi suất. Mặc dù trong thời gian này, NHNN vẫn không chế biên độ dao động trên của lãi suất cơ bản, nhưng chính sách lãi suất tiến gần đến nguyên tắc lãi suất thị trường hơn khi mức lãi suất cơ bản được hình thành căn cứ vào mức lãi suất cho vay của một số các tổ chức tín dụng chiếm đa số thị phần tín dụng. Kể từ thời gian này, lãi suất huy động và cho vay của các NHTM có xu hướng biến động nhiều hơn, đặc biệt đối với lãi suất cho vay ngoại tệ được quy định gắn với SIBOR nên biến động của nó hoàn toàn phụ thuộc vào những thay đổi lãi suất của thị trường quốc tế. Từ 01/06/2002, NHNN công bố việc áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận, xóa bỏ quy định biên độ khống chế theo lãi suất cơ bản, chính thức tự do hóa lãi suất trong nền kinh tế.

Trong bối cảnh lãi suất thị trường có xu hướng biến động nhiều hơn, các NHTM Việt Nam đã có nhận thức về nguy cơ rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh

doanh ngân hàng và bước đầu có giải pháp để phòng ngừa. Tuy nhiên, những nhận thức này mới chỉ là bước đầu và chưa toàn diện.

Hai là: Chưa có cơ quan dự báo sự thay đổi của lãi suất.

Việc đo lường rủi ro lãi suất không chỉ nhằm đánh giá những tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu trong quá khứ, trong điều kiện lãi suất thị trường biến động mà quan trọng hơn, giúp các ngân hàng dự tính được những thiệt hại có thể phát sinh trong tương lai, qua đó giúp ngân hàng lựa chọn những giải pháp phòng ngừa rủi ro một cách hiệu quả những rủi ro này. Để dự tính được chính xác mức độ thiệt hại của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động thì một trong những vấn đề quan trọng là phải sự báo chính xác mức độ thiệt hại của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động thì một trong những vấn đề quan trọng là phải dự báo chính xác mức độ biến động của lãi suất trong tương lai. Cho đến nay, tại Việt Nam chưa có cơ quan nào chịu trách nhiệm việc dự báo xu hướng biến động của những biến số vĩ mô quan trọng, trong đó có lãi suất. Đây cũng là một trở ngại không nhỏ đối với các ngân hàng trong việc lượng hóa rủi ro lãi suất một cách chính xác.

Ba là: Chưa hoàn thiện các văn bản pháp lý về việc đo lường và quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.

Cho đến nay, trong các văn bản pháp luật về hoạt động ngân hàng chưa có văn bản bào quy định về việc quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM, kể các trong Quy chế giám sát của Thanh tra NHNN cũng chưa có quy định nội dung giám sát này. Một khi cơ quan quản lý chưa có yêu cầu cụ thể thì các NHTM chưa thể nhận thức đầy đủ về sự cần thiết cũng như cách thức thực hiện việc quản trị rủi ro lãi suất và đây cũng chính là một điểm hạn chế cho việc lượng hóa rủi ro lãi suất tại các NHTM.

Mặt khác, các văn bản pháp lý về nghiệp vụ phái sinh cũng chưa hoàn thiện. Hiện tại, NHNN mới chỉ ban hành các văn bản quy định về nghiệp vụ phái sinh lãi suất giao dịch hoán đổi, chưa có văn bản pháp lý hướng dẫn các NHTM thực hiện các nghiệp vụ phái sinh về lãi suất khác như hợp đồng kỳ hạn tiền gửi

(FFD), hợp đồng kỳ hạn lãi suất (FRA), các nghiệp vụ quyền chọn như CAP, FLOORS, COLLAR...

Bốn là: Thị trường tài chính – tiền tệ chưa phát triển.

Hiện nay, sự phát triển của thị trường tài chính – tiền tệ của Việt Nam còn rất hạn chế. Xét về độ sâu tài chính, mức độ tiền tệ hóa nền kinh tế, thị trường tài chính Việt Nam vẫn còn kém phát triển và lạc hậu so với các nước trong khu vực. Sự lạc hậu, sơ khai của thị trường tài chính Việt Nam thể hiện ở chỗ các công cụ tài chính còn nghèo nàn về chủng loại và nhỏ bé về lượng giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và trên thị trường tiền tệ trong những năm qua. Bên cạnh đó, thị trường tiền tệ với sự hoạt động của thị trường mở, thị trường liên ngân hàng còn ít sôi động. Thị trường tiền tệ tại Việt Nam đã hình thành từ năm 1983, tuy nhiên hoạt động của thị trường vẫn còn hạn chế về số lượng thành viên tham gia, chủng loại hàng hóa và thời điểm giao dịch. Thị trường tiền tệ là nơi giao dịch vốn ngắn hạn bao gồm: thị trường liên ngân hàng, trường giao dịch chứng khoán ngắn hạn và thị trường hối đoái. Nếu thị trường tiền tệ hoạt động tốt sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng tăng tỷ lệ tài sản có sinh lời, giảm dự trữ tiền mặt tại ngân hàng. Ngoài ra, hiện tượng thừa hoặc thiếu vốn trong quá trình kinh doanh của các ngân hàng thường xuyên xảy ra, nên thông qua thị trường này, các ngân hàng có thể cho vay vốn khả dụng lẫn nhau. Nhưng trên thực tế thời gian qua thị trường tiền tệ hoạt động chưa hiệu quả nên luân chuyển vốn chưa thực sự thông suốt, các ngân hàng thiếu vốn không tiếp cận được với nguồn vốn dư thừa của các ngân hàng khác. Hiện nay, khi thiếu vốn các ngân hàng thực hiện việc tìm kiếm nguồn vốn của mình trên thị trường liên ngân hàng bằng một cách thức còn rất đơn giản. Các giao dịch trên thị trường này còn mang tính một chiều, tức là một số ngân hàng luôn là người cung ứng vốn, còn một số ngân hàng luôn có nhu cầu vay vốn, Chính vì vậy mà thị trường tiền tệ hoạt động còn rất nhiều hạn chế, chưa trở thành nơi cung cấp những thông tin quan trọng về mức lãi suất ngắn hạn để có thể hình thành được đường cong lãi suất, làm cơ sở cho việc dự báo lãi suất thị trường cũng như việc định giá các trái phiếu có lãi suất cố định và các hợp đồng phái sinh. Nghiên cứu

của một số nhà kinh tế đã chỉ ra hai trường hợp của Thái Lan và Hàn Quốc là những quốc gia gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển thị trường trái phiếu và thị trường phái sinh vì thị trường tiền tệ của hai quốc gia này không phát triển. Như vậy, chính sự kém phát triển của thị trường tài chính – tiền tệ đã gây những khó khăn, hạn chế cho các NHTM Việt Nam trong việc định hướng và sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất.

Thị trường tài chính Việt Nam kém phát triển cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng các kỹ thuật quan hệ rủi ro lãi suất, gây khó khăn cho việc áp dụng các công cụ tài chính hiện đại, vì vậy việc hạn chế rủi ro lãi suất của ngân hàng chủ yếu là tái cấu trúc tài sản có và tài sản nợ cho phù hợp với mức tăng hoặc giảm lãi suất thị trường.

Năm là: Kiến thức hiểu biết của nhiều doanh nghiệp về các giao dịch phái sinh và vấn đề phòng ngừa rủi ro lãi suất còn thấp.

Phần lớn nguồn vốn tài trợ cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp là nguồn vay nợ từ bên ngoài, đặc biệt từ ngân hàng. Đối với các doanh nghiệp có các hợp đồng tín dụng trung – dài hạn với giá trị lớn và lãi suất cố định cũng như các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu thường xuyên ở các vị thế mở về ngoại tệ (trường hoặc đoán) luôn phải đối mặt với nguy cơ rủi ro thị trường rất lớn như rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái. Đối với khách hàng huy động vốn trên thị trường bằng cách phát hành trái phiếu trung và dài hạn từ 5 đến 10 năm với mức lãi suất cố định, muốn chuyển đổi thành lãi suất thả nổi để hạn chế rủi ro. Đối với các khách hàng có nhu cầu đảm bảo có nguồn vốn ổn định và dài hạn cho hoạt động, có thể hoán đổi các giao dịch vốn ngắn hạn với ngân hàng thành một nguồn vốn ổn định và dài hạn với lãi suất cố định. Tuy nhiên, hiện tại các doanh nghiệp Việt Nam hầu như chưa quan tâm và chưa có kiến thức về vấn đề này. Những hiểu biết về các kỹ thuật phòng chống rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái bằng các giao dịch phái sinh lại càng xa lạ. Chính vì vậy, các doanh nghiệp không sẵn sàng tham gia phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng quyền chọn dẫn đến những khó khăn cho các NHTM trong việc phát triển các nghiệp vụ phái sinh. Điều này cũng cho thấy

rằng các NHTM Việt Nam, công tác marketing ngân hàng với các hoạt động tuyên truyền, tư vấn khách hàng về các sản phẩm dịch vụ mới còn nhiều hạn chế.

2.3.3.2 Nguyên nhân chủ quan.

*** *Đội ngũ nhân viên ngân hàng chưa được trang bị những kiến thức đón đầu cho sự phát triển vượt bậc của hệ thống ngân hàng trong thời gian qua và sắp tới.***

Quản trị rủi ro lãi suất là một lĩnh vực mới, phức tạp, nhạy cảm đòi hỏi vừa phải am hiểu thực tiễn vừa phải có một cơ sở lý luận vững chắc và phù hợp với các hoạt động quản trị khác của ngân hàng trong một thể thống nhất. Tại các NHTM Việt Nam chưa có những cán bộ ngân hàng am hiểu một cách toàn diện về quản lý rủi ro lãi suất.

Hiện nay, vấn đề rủi ro lãi suất còn khá mới mẻ với cán bộ nhân viên các NHTM Việt Nam. Vì vậy, việc nhận biết, đánh giá rủi ro của các cán bộ nhân viên ngân hàng còn nhiều hạn chế. Những hạn chế này khiến các ngân hàng thường bỏ ngỏ những bước quan trọng. Trên thực tế, muốn biết được mức độ tổn thất của rủi ro lãi suất để có biện pháp phòng chống thì các ngân hàng phải tính toán được rủi ro lãi suất tác động như thế nào đến thu nhập ròng cũng như giá trị tài sản của ngân hàng. Để xác định một cách chính xác những tác động này đòi hỏi các cán bộ ngân hàng phải thực sự am hiểu về quản lý tài sản nợ – tài sản có của ngân hàng, đồng thời có những kiến thức nhất định về tài chính để nắm vững những kỹ thuật đo lường rủi ro lãi suất bằng việc sử dụng các mô hình. Đối với các NHTM Việt Nam, đây là vấn đề tương đối mới và phần lớn cán bộ nhân viên ngân hàng đều chưa được trang bị kiến thức này. Bên cạnh đó, trình độ hiểu biết của cán bộ nhân viên ngân hàng về các nghiệp vụ phái sinh như giao dịch kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn... vẫn còn hạn chế. Ngân hàng chưa có đội ngũ nhân viên am hiểu những kiến thức về tài chính, pháp lý, về thị trường giao dịch, đặc biệt là kỹ thuật định giá và giao dịch các công cụ tài chính phái sinh, và đây chính là một trong những nguyên nhân gây trở ngại trong việc triển khai các nghiệp vụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất tại ngân hàng.

*** *Hệ thống NHTM Việt Nam còn non trẻ, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào quản trị rủi ro còn hạn chế nên gặp nhiều khó khăn trong việc phân tích và xử lý rủi ro.***

NHTM Việt Nam mới chỉ thực hiện chương trình hiện đại hóa trong thời gian gần đây. Hiện nay vẫn còn rất nhiều ngân hàng vẫn chưa thực hiện chương trình hiện đại hóa, công việc kế toán và quản lý còn mang tính chất thủ công chủ yếu dựa vào kinh nghiệm.

Hệ thống kế toán thống kê tại ngân hàng chưa cung cấp đầy đủ những số liệu cần thiết cho việc tính toán, lượng hóa rủi ro lãi suất.

Để tính toán đo lường rủi ro lãi suất cần phải có các số liệu thống kê về các tài sản trong ngân hàng một cách chính xác, nhưng hiện nay các NHTM Việt Nam chưa thống kê được các số liệu này. Chẳng hạn, hiện nay các ngân hàng chưa có các số liệu thống kê về thời gian còn lại của các khoản vay, các tài sản đầu tư cũng như thời hạn còn lại của các nguồn vốn huy động và vốn vay. Đối với các khoản mục tài sản được thanh toán theo nhiều kỳ hạn, ví dụ: cho vay tiêu dùng trả góp, cho vay trung và dài hạn... các ngân hàng cũng chưa có số liệu tổng hợp về giá trị của các luồng thanh toán ứng với từng kỳ hạn... Chính hạn chế này sẽ gây trở ngại rất lớn cho các ngân hàng trong việc lượng hóa và quản lý rủi ro lãi suất một cách hữu hiệu.

*** *Chưa có bộ phận chuyên trách thực hiện việc đo lường rủi ro lãi suất.***

Đo lường, đánh giá rủi ro lãi suất của các NTm là công việc tương đối khó và đòi hỏi những kỹ thuật khá phức tạp. Công việc này có vị trí quan trọng trong qua trình quản lý rủi ro lãi suất của mỗi ngân hàng nên thường do một bộ phận chuyên trách thực hiện, Tuy nhiên, hiện tại các NHTM Việt Nam chưa thành lập bộ phận chuyên trách này. Nguyên nhân chủ yếu là do hiện nay ngân hàng chưa quan tâm đến công việc đo lường rủi ro lãi suất nên công việc này chưa được phân công cụ thể cho bộ phận nào trong ngân hàng nghiên cứu thực hiện.

Hệ thống thông tin, trình độ công nghệ của ngân hàng còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro trong kinh doanh ngân hàng trong xu thế hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trong bối cảnh của cơ chế tự do hoá lãi suất và thực trạng công tác quản trị rủi ro tại các NHTM, việc đưa ra những giải pháp để hạn chế rủi ro lãi suất là vô cùng cấp thiết. Chương 3 xây dựng những biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất căn cứ thực trạng công tác quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM hiện nay. Dưới đây là một số những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của các NHTM.

3.1 GIẢI PHÁP VĨ MÔ.

3.1.1 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tác động của cơ chế tự do hoá lãi suất và phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam.

- Xây dựng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định bao gồm nhịp độ tăng trưởng ổn định, lạm phát được khống chế ở mức cho phép, sự phát triển kinh tế và chu kỳ kinh doanh ổn định... sẽ làm giảm áp lực tăng lãi suất. Nhà nước cần có chiến lược phát triển kinh tế dài hạn, định hướng nền kinh tế tăng trưởng ổn định, đều đặn, tuyệt đối tránh những cú sốc đột ngột cho nhà đầu tư; cần tiếp thu kinh nghiệm của các nền kinh tế có tính chất chuyển đổi như nước ta trong việc xây dựng và thực thi những chính sách kinh tế.

- Đẩy mạnh hiệu quả kiểm soát của NHNN đối với việc thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ. NHNN đảm nhận nhiều vai trò, chức năng quan trọng như việc kiểm soát và điều tiết mức cung ứng tiền cũng như các vấn đề liên quan đến tiền tệ, quản lý hoạt động của các NHTM. Theo đó, NHNN có khả năng giám sát và điều hành chính sách tiền tệ để phản ứng kịp thời trước biến động bất thường của thị trường tài chính, tiền tệ trong điều kiện cơ chế lãi suất thị trường.

- NHNN cần phải xây dựng một cơ chế tiền tệ tác động đến cung cầu vốn trên thị trường làm thay đổi lãi suất thị trường. NHNN cần phải nắm bắt đầy đủ thông tin về hoạt động của thị trường liên ngân hàng, thêm vào đó nâng cao năng lực dự báo các diễn biến tiền tệ, nâng cao chất lượng phân tích, dự báo kinh tế phục vụ cho việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ của NHNN.

- Tăng cường sử dụng những công cụ tiền tệ gián tiếp thay cho những công cụ tiền tệ trực tiếp.

- Chủ động kiểm soát các giao dịch liên ngân hàng, để từ đó kiểm soát được sự biến động của lãi suất liên ngân hàng vì các điều kiện tiền tệ trên thị trường liên ngân hàng thường được sử dụng làm căn cứ để xác định liều lượng cũng như chiều hướng tác động thường xuyên của NHNN.

- Nâng cao vai trò của NHNN trong việc chỉ đạo thị trường, chủ động tạo tính thanh khoản tốt cho thị trường là rất quan trọng. Điều này trước hết tạo tâm lý tốt cho các trung gian tài chính, mà chủ yếu là các NHTM không phải để dự trữ thanh khoản nhiều, nhất là trong những thời điểm nhu cầu rút tiền lớn. Với mức dự trữ thanh khoản phù hợp với nhu cầu rút tiền hàng ngày của nền kinh tế, thì những tác động về cung tiền và lãi suất của NHNN mới làm cho các trung gian tài chính phản ứng nhanh trước những thay đổi đó.

- Bên cạnh đó, NHNN cũng cần hình thành cơ chế điều hành lãi suất, cùng với nghiệp vụ thị trường mở theo hướng khuyến khích các NHTM vay mượn lẫn nhau trên thị trường trước khi tiếp cận nguồn vốn của NHNN.

- Đồng thời, việc xem xét tìm hiểu cơ chế tác động của cung tiền, lãi suất chỉ đạo đến thị trường tiền tệ, đến tăng trưởng và lạm phát trong điều kiện thị trường tiền tệ còn non yếu là vấn đề cần thiết. Việc tiến hành những cuộc khảo sát về phản ứng của các thành viên thị trường trước những thay đổi chính sách của cơ quan quản lý nhà nước, nhất là lĩnh vực tiền tệ – cơ sở quan trọng để nhận định về cơ chế tác động của chính sách tiền tệ đến thị trường.

3.1.2 Một số giải pháp phát triển thị trường tài chính phái sinh nước ta trong thời gian tới.

Việt Nam không thể đẩy quá nhanh việc xây dựng thị trường tài chính, cũng như thị trường chứng khoán vượt lên trên sự phát triển chung của nền kinh tế, tức là phải phát triển đồng bộ, tất nhiên là phải có sự ưu tiên xây dựng các tiền đề, cơ sở hạ tầng nào đó. Chúng ta không thể nôn nóng, cũng như không thể ngồi chơi cho đủ điều kiện được. Thị trường tiền tệ và thị trường tài chính có mối liên hệ mật thiết với nhau. Khi lãi suất trên thị trường tiền tệ tăng lên thì thị trường chứng khoán cũng sôi động. Để phát triển thị trường tài chính chúng ta cần xây dựng những điều kiện cần thiết cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính phái sinh ở Việt Nam như:

- ***Tạo nhận thức về thị trường.***

Sản phẩm phái sinh cũng như các sản phẩm khác, muốn được giao dịch trên thị trường cần phải được nhà sản xuất, người tiêu dùng nhận thức được tính hữu dụng và giá trị sử dụng của nó. Tuy nhiên, sản phẩm có thể phát triển được hay không lại phụ thuộc và môi trường pháp lý có tạo điều kiện cho sản phẩm phát triển hay không. Chính vì vậy, tạo nhận thức về thị trường tài chính phái sinh cần phải được thực hiện cho cả ba đối tượng đó là “người tiêu dùng”, “nhà sản xuất” và “nhà hoạch định chính sách”. Hiện nay, các NHTM đã từng bước xây dựng quy trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phái sinh, nhưng vẫn còn rất hạn chế. Để đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng nhận thức cho nhà sản xuất và người tiêu dùng, nhà hoạch định chính sách, các NHTM, cơ quan quản lý nên cử những cán bộ có năng lực ra nước ngoài học tập, tu nghiệp để nâng cao kiến thức. Bản thân các NHTM nên tổ chức những buổi giới thiệu sản phẩm tài chính phái sinh cho các doanh nghiệp đang là khách hàng và sẽ là khách hàng “tiêu dùng” những sản phẩm tài chính phái sinh.

Chúng ta có thể coi sản phẩm tài chính phái sinh như các sản phẩm khác, vận dụng nghiệp vụ marketing để đưa các sản phẩm đến với người tiêu dùng dễ dàng hơn. Để tạo nhận thức về thị trường tài chính phái sinh, chúng ta có thể vận dụng những phương pháp Marketing như: quảng bá, tuyên truyền...

Xây dựng nhận thức là một quá trình dài, đòi hỏi sự kết hợp nhiều phương pháp tuyên truyền, hội thảo, giáo dục – đào tạo cho đến tiếp thị, quảng bá về sản

phẩm. Để làm được điều này cần có sự hưởng ứng và giúp sức của các chuyên gia có am hiểu cả về lĩnh vực marketing và thị trường tài chính.

- ***Xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cho sự phát triển của thị trường tài chính phái sinh.***

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng chính là công tác sử dụng công nghệ, kiến thức phục vụ cho sự vận hành của thị trường tài chính phái sinh. Hai yếu tố cần phải quan tâm đó là yếu tố công nghệ và con người. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sự vận hành của thị trường tài chính phái sinh là vô cùng quan trọng. Ngay bây giờ, cần phải có sự chuẩn bị về mặt kiến thức, cũng như tài chính để ứng dụng những công nghệ hiện đại vào thị trường tài chính.

Kiến trúc thượng tầng chính là hành lang pháp lý cho sự phát triển của thị trường tài chính phái sinh. Đây là nền tảng cho những giao dịch của thị trường tài chính phái sinh. Khi xây dựng hành lang pháp lý, cơ quan chức năng cần phải gắn liền với thực trạng thị trường tài chính hiện nay, kết hợp với kinh nghiệm của các nước đi trước.

- ***Định hướng phát triển thị trường tài chính hiệu quả.***

Thị trường tài chính hiệu quả là thị trường tài chính trong đó giá trị hiện tại của tài sản tài chính phản ánh đầy đủ mọi thông tin có liên quan, nghĩa là giá thị trường cả những chứng khoán riêng biệt thay đổi rất nhanh theo thông tin mới xuất hiện. Thị trường hiệu quả là một thị trường không ai có thể lợi dụng ưu thế hơn về thông tin để chiến thắng người khác vì do giá cả phản ứng rất nhanh với mọi thông tin có liên quan. Điều này khiến cho thị trường tài chính được minh bạch và công bằng hơn. Để phát triển một thị trường tài chính hiệu quả đòi hỏi cả một quá trình dài vì yếu tố quyết định hình thành thị trường hiệu quả là trình độ phát triển kinh tế, trình độ phát triển thị trường tài chính của một quốc gia, qui mô và sự tự do hoá thị trường.

3.1.3 Một số giải pháp, kiến nghị nâng cao vai trò giám sát của NHNN.

NHNN nên đưa ra những quy định yêu cầu các NHTM cung cấp những thông tin cần thiết và kịp thời từ để có thể đánh giá được mức độ rủi ro lãi suất

của ngân hàng. NHNN nên thu thập những thông tin liên quan đến kỳ hạn thanh toán và dòng tiền trong danh mục tài sản của ngân hàng bao gồm bảng cân đối cũng như những yếu tố cần thiết khác để phân biệt rõ ràng giữa hoạt động thương mại và phi thương mại của ngân hàng.

NHNN đẩy nhanh việc hoàn thiện, xây dựng hệ thống kế toán phù hợp để có thể kiểm soát rủi ro, nắm bắt được rủi ro thực tế. NHNN cần phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan hoàn thiện hệ thống kế toán ngân hàng theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS).

NHNN nên xây dựng các giải pháp hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các tổ chức tín dụng. Hoàn thiện hệ thống giám sát ngân hàng theo hướng cơ bản sau:

- Nâng cao chất lượng phân tích tình hình tài chính và phát triển hệ thống cảnh báo sớm những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh.
- Phát triển và thống nhất cách thức giám sát ngân hàng trên cơ sở lý luận và thực tiễn.
- Xây dựng chuẩn mực để đánh giá chất lượng công tác quản trị rủi ro bao gồm cả rủi ro lãi suất tại các NHTM. NHNN phải đánh giá được hệ thống đo lường nội bộ của NHTM có nắm bắt được những rủi ro thực tế theo sổ sách kế toán hay không. Nếu một hệ thống đo lường chưa phản ánh đúng rủi ro lãi suất, ngân hàng phải chỉnh sửa hệ thống đó theo tiêu chuẩn quy định. Để thuận tiện cho NHNN trong giám sát rủi ro lãi suất, ngân hàng phải cung cấp kết quả của hệ thống đo lường nội bộ giải thích những thiệt hại về giá trị kinh tế trong điều kiện biến động về lãi suất phù hợp.
- Yêu cầu các NHTM thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động kinh doanh tiềm ẩn rủi ro lãi suất.
- Xây dựng chế tài đối với những ngân hàng không đảm bảo mức vốn khả dụng tương ứng với mức rủi ro lãi suất. NHNN nên đưa ra những biện pháp xử lý yêu cầu ngân hàng giảm rủi ro hay bổ sung vốn khả dụng hoặc kết hợp cả hai biện pháp trên.

3.2 GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI NHTM NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT.

3.2.1 Một số giải pháp xây dựng chương trình quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả tại các NHTM.

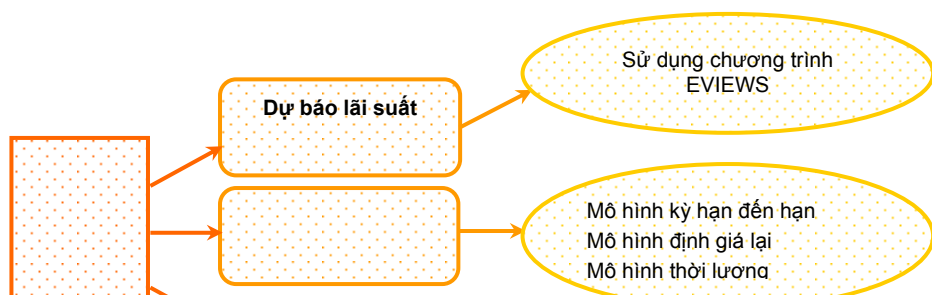
Một chương trình quản trị rủi ro có hiệu quả không nhất thiết phải cố gắng loại trừ tất cả các rủi ro mà chương trình này phải cố gắng chuyển những rủi ro không thể chấp nhận sang một hình thức có thể chấp nhận được. Thách thức chính cho nhà quản trị rủi ro là phải xác định được những rủi ro mà ngân hàng sẵn sàng gánh chịu và những rủi ro cần được chuyển đổi thông qua nghiệp vụ quản trị rủi ro. Mục tiêu của bất kỳ chương trình quản trị rủi ro nào cũng cần nhằm giúp ngân hàng có thể giảm thiểu rủi ro, sao cho các lợi ích chúng cân bằng được với những chi phí bỏ ra để quản trị rủi ro.

Trên cơ sở khẳng định rằng rủi ro lãi suất là rủi ro cơ bản, luôn tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của NHTM nên việc xây dựng một chương trình quản trị rủi ro lãi suất là công việc vô cùng quan trọng trong công tác quản trị rủi ro của NHTM hiện nay. Nội dung cơ bản của chương trình quản trị rủi ro lãi suất là giảm thiểu rủi ro lãi suất, chuyển đổi linh hoạt những rủi ro không thể chấp nhận được sang những rủi ro có thể chấp nhận được thông qua những dự báo, công cụ đo lường, phòng ngừa rủi ro.

Với những hạn chế trong công tác quản trị rủi ro lãi suất hiện nay tại các NHTM, việc xây dựng một chương trình quản trị rủi ro là rất cần thiết. Với những điều kiện kinh doanh khác nhau, mỗi ngân hàng có thể xây dựng cho mình một chương trình quản trị rủi ro phù hợp dựa trên những cơ sở lý luận đã được trình bày ở chương 1 nhưng phải đảm bảo được các nội dung sau:

- Nhận diện và phân loại rủi ro lãi suất, xác định hạn mức rủi ro có thể chấp nhận dựa trên năng lực của ngân hàng.
- Xây dựng quy trình quản trị rủi ro lãi suất bao gồm những bước sau:

Hình 3.7 Quy trình quản trị rủi ro lãi suất



- *Xây dựng hệ thống kiểm soát, giám sát rủi ro lãi suất.*

Dưới đây là những giải pháp nhằm xây dựng chương trình quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả tại các NHTM.

3.2.1.1 Ứng dụng phần mềm EVIEWS trong công tác dự báo lãi suất.

Kết quả của công việc dự báo rủi ro lãi suất không làm cơ sở để nhà quản trị ngân hàng quyết định có nên quản trị rủi ro lãi suất hay không mà chỉ có thể là một trong những căn cứ để xây dựng chính sách lãi suất của các ngân hàng.

Ở phần *phục lục 3*, luận văn đã trình bày phương pháp dự báo rủi ro lãi suất dựa trên phần mềm EVIEWS. Đây là một phương pháp đơn giản dễ ứng dụng trong công tác dự báo lãi suất tại các NHTM.

Việc dự báo lãi suất chỉ góp phần tham khảo chứ không mang ý nghĩa quyết định trong việc phòng ngừa rủi ro lãi suất. Phòng ngừa rủi ro lãi suất là việc sử dụng những công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất dựa trên cơ sở định lượng rủi ro có thể xảy ra khi có biến động về lãi suất chứ không phải đơn giản là việc dự báo lãi suất và xây dựng chính sách lãi suất cho vay và đi vay phù hợp với dự báo. Trên cơ sở dự báo lãi suất để xây dựng chính sách lãi suất phù hợp kết hợp với sử dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất để có thể hạn chế rủi ro một cách thấp nhất. Việc dự báo lãi suất với mục đích là “dự báo” chứ không phải với mục đích là phòng ngừa.

3.2.1.2 Ứng dụng mô hình đo lường rủi ro lãi suất phù hợp với trình độ công nghệ cũng như thực trạng rủi ro của ngân hàng.

Đây là một bước rất quan trọng trong quy trình quản trị rủi ro lãi suất, những biện pháp đo lường dưới đây sẽ giúp ngân hàng quyết định sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro như thế nào.

Biên pháp thứ nhất: Ứng dụng mô hình kỳ hạn đến hạn.

Giả sử trạng thái ban đầu của bảng cân đối tài sản của ngân hàng như sau:

Bảng 3.7: Bảng cân đối tài sản

Tài sản có (1.000 tỷ đồng)		Tài sản nợ (1.000 tỷ đồng)	
Tài sản có	100	Vốn huy động	90
		Vốn tự có	10
Cộng	100	Cộng	100

Tài sản có có thời hạn trung bình là 2 năm mức sinh lời là 10%/ năm, tài sản nợ có thời hạn trung bình là 1 năm với mức lãi suất huy động là 9%/ năm.

Nếu mức sinh lời thị trường tăng lên 11%/ năm và lãi suất huy động tăng từ 9% lên 10% thì

Thị giá của tài sản có:

$$= \frac{10}{(1+0,11)} + \frac{100(1+0,10)}{(1+0,11)^2} = 98,29$$

Thị giá của vốn huy động:

$$= \frac{90(1+0,09)}{(1+0,10)} = 89,18$$

$$\Delta E = \Delta A - \Delta L = (98,29-100)-(89,21-90) = -0,93.$$

Do không cân xứng về kỳ hạn nên khi lãi suất tăng 1% sẽ làm giảm vốn tự có 0,93 đồng (tức giảm 9,3%).

Như vậy về mặt lý thuyết nguyên nhân chính gây lên rủi ro lãi suất đối với các ngân hàng là sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có. Do

đó, phương pháp tốt nhất để phòng ngừa rủi ro lãi suất đối với một ngân hàng là làm cho tài sản có và tài sản nợ có kỳ hạn cân xứng nhau, nghĩa là làm cho $MA - ML = 0$. Nhưng thực tế lại không diễn ra như vậy, các ngân hàng thường sử dụng một tỷ lệ nhất định vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn, do đó rủi ro lãi suất luôn là yếu tố thường trực trong kinh doanh ngân hàng.

Ưu điểm của mô hình kỳ hạn đến hạn:

Là một phương pháp đơn giản, trực quan để lượng hoá rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Qua phân tích cho thấy rằng, do kỳ hạn của tài sản nợ và tài sản có không cân xứng với nhau, cho nên lãi suất thị trường thay đổi có thể làm giảm kết quả kinh doanh của ngân hàng, thậm chí nếu lãi suất biến động mạnh thì ngân hàng có thể rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hạn chế của mô hình kỳ hạn đến hạn:

Bởi vì mô hình kỳ hạn đến hạn không đề cập đến yếu tố thời lượng của các luân tài sản có và tài sản nợ, cho nên mô hình này còn có khiếm khuyết nhất định. Tuy nhiên, do có ưu điểm là trực quan, nên đã được các ngân hàng sử dụng khá phổ biến, điều này cũng phù hợp với ngân hàng Việt Nam hiện nay đang trong quá trình chuyển đổi tiến tới hiện đại hoá.

Biên pháp thứ hai: Ứng dụng mô hình định giá lại.

Cơ cấu tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng được phân nhóm theo khoảng thời gian như sau:

Bảng 3.8: Phân nhóm tài sản theo thời gian định giá lại

Nhóm	Thời gian định giá lại	DVT: tỷ đồng		
		Tài sản có	Tài sản nợ	Chênh lệch
1	Đến 3 tháng	10	30	-20
2	Trên 3 tháng đến 6 tháng	20	45	-25
3	Trên 6 tháng đến 1 năm	40	30	+10
4	Trên 1 năm đến 5 năm	30	10	+20
5	Trên 5 năm	20	5	+15
	Cộng	120	120	0

Ta thấy rằng, đối với nhóm thứ nhất ($i=1$), chênh lệch giữa $RSA_1 - RSL_1 = -20$. Giả sử lãi suất kỳ hạn 3 tháng tăng 1%/năm, mức thay đổi thu nhập ròng từ lãi suất của nhóm 1 sẽ là: $-20 \times 0.01 = -0.2$ tỷ đồng.

Qua ví dụ này ta thấy khi lãi suất thay đổi sẽ làm ảnh hưởng đến thu nhập và chi phí từ lãi suất, tức là mức thay đổi ròng của thu nhập từ lãi suất.

Ưu điểm của mô hình định giá lại:

- Tương đối đơn giản và trực quan xác định chênh lệch giữa lãi suất thu được từ tài sản có và lãi suất thanh toán cho vốn huy động sau một thời kỳ nhất định.

Hạn chế của mô hình định giá lại:

- Hiệu ứng của thị giá tài sản: sự thay đổi của lãi suất không những ảnh hưởng đến thu nhập lãi suất còn ảnh hưởng đến giá trị thị trường của tài sản có và tài sản nợ. Mô hình định giá lại chỉ đề cập đến giá trị ghi sổ của tài sản mà không đề cập đến giá trị thị trường của chúng. Do đó, mô hình định giá lại chỉ phản ánh được một phần rủi ro lãi suất đối với ngân hàng.

- Vấn đề định giá tích lũy: Sử dụng phương pháp tích lũy phân nhóm tài sản theo một khung kỳ hạn nhất định gồm nhiều kỳ hạn khác nhau để tính toán

chênh lệch giữa tài sản có và tài sản nợ đã phản ánh sai lệch thông tin về cơ cấu các tài sản có và tài sản nợ trong cùng một nhóm. Ví dụ trong cùng một nhóm tài sản có thời gian định giá lại từ 6 tháng đến 9 tháng, giá trị tài sản có = giá trị tài sản nợ = 100 triệu đồng, theo mô hình định giá lại thì chênh lệch trong kỳ hạn này = 100 - 100 = 0. Nhưng nếu cơ cấu tài sản có kỳ hạn định giá lại là từ 6 tháng đến 7 tháng, cơ cấu tài sản nợ có kỳ hạn định giá lại từ 8 tháng đến 9 tháng thì rõ ràng kỳ hạn đến hạn giữa tài sản nợ và tài sản có là không cân xứng với nhau. Trong khi đó theo mô hình định giá lại thì khi lãi suất thay đổi không hề ảnh hưởng đến thu nhập từ lãi suất ròng đối với nhóm tài sản này.

- Vấn đề tài sản đến hạn: mô hình định giá lại chưa quan tâm đến luồng tiền của tài sản. Ví dụ như đối với khoản vay 10 năm trả góp định kỳ hàng tháng thì hàng tháng ngân hàng sẽ thu được một khoản tiền và có thể tái đầu tư những khoản tiền thu được này với lãi suất hiện hành.

Biện pháp thứ ba: Ứng dụng mô hình thời lượng

a. *Ứng dụng mô hình thời lượng vào phòng ngừa rủi ro lãi suất đối với bảng cân đối tài sản.*

Mô hình thời lượng có thể được dùng để đánh giá rủi ro lãi suất một cách tổng thể thông qua đo lường mức chênh lệch về thời lượng của tài sản có và tài sản nợ và từ đó xác định ảnh hưởng sự biến động lãi suất đến sự thay đổi giá trị của tài sản.

Thời lượng của tài sản có và tài sản nợ được tính như sau:

$$D_A = \sum_{i=1}^n W_{Ai} D_{Ai} \quad \text{và} \quad D_L = \sum_{j=1}^m W_{Lj} D_{Lj}$$

Trong đó

DA là thời lượng của toàn bộ tài sản có

DAi là thời lượng của tài sản có i

WAI là tỷ trọng của tài sản có i

$$WA_1 + WA_2 + \dots + WAn = 1$$

i=1, 2, 3... n

n là số loại tài sản có phân theo tiêu chí kỳ hạn.

DL là thời lượng của toàn bộ vốn huy động

DL_j là thời lượng của tài sản nợ j

WL_j là tỷ trọng của tài sản nợ j

$$WL_1 + WL_2 + \dots + WL_m = 1$$

$$j=1, 2, 3 \dots m$$

m là số loại tài sản nợ phân theo tiêu chí kỳ hạn.

A, E, L lần lượt là giá trị thị trường của tài sản có, vốn huy động và vốn tự có.

$$A = L + E \rightarrow \Delta E = \Delta A - \Delta L$$

$$\frac{dP}{P} = -D \cdot \frac{dR}{1+R}$$

$$\rightarrow \frac{\Delta A}{A} = -D_A \frac{\Delta R}{(1+R)} \quad \rightarrow \quad \Delta A = -D_A \cdot A \frac{\Delta R}{(1+R)}$$

$$\rightarrow \frac{\Delta L}{L} = -D_L \frac{\Delta R}{(1+R)} \quad \rightarrow \quad \Delta L = -D_L \cdot L \frac{\Delta R}{(1+R)}$$

$$\rightarrow \Delta E = \left[-D_A \cdot A \frac{\Delta R}{(1+R)} \right] - \left[-D_L \cdot L \frac{\Delta R}{(1+R)} \right]$$

$$\rightarrow \Delta E = -(D_A - D_L \cdot k) \cdot A \cdot \frac{\Delta R}{(1+R)}$$

\rightarrow Rủi ro lãi suất đối với vốn tự có của ngân hàng được biểu diễn như sau:

$\Delta E = -$ chênh lệch thời lượng đã điều chỉnh * qui mô tài sản * mức thay đổi lãi suất.

Từ phương trình trên chúng ta rút ra kết luận:

- Chênh lệch thời lượng giữa tài sản có và tài sản nợ đã được điều chỉnh bởi tỷ lệ đòn bẩy ($DA - DL \cdot k$). Chênh lệch thời lượng được tính bằng năm, phản ánh sự không cân xứng về thời lượng của hai vế bảng cân đối tài sản. Đặc biệt, nếu chênh lệch này lớn thì tiềm ẩn rủi ro lãi suất đối với ngân hàng càng cao.

- Qui mô tổng tài sản của ngân hàng càng lớn thì tiềm ẩn rủi ro lãi suất đối với ngân hàng này càng cao.

- Mức thay đổi lãi suất $\frac{\Delta R}{(1+R)}$ càng nhiều thì tiềm ẩn rủi ro lãi suất đối với ngân hàng càng cao.

b. Ví dụ minh họa.

Trạng thái của bảng cân đối tài sản khi lãi suất hiện hành là 10%/năm như sau (giả sử lãi suất ngân hàng cho vay bằng lãi suất huy động):

Bảng 3.9: Bảng cân đối tài sản

ĐVT: 1.000 tỷ đồng

Tài sản có		Tài sản nợ	
Tài sản có	100	Vốn huy động	90
		Vốn tự có	10
Cộng	100	Cộng	100

Ngân hàng tính toán được $DA = 4$ năm và $DL = 2$ năm.

Áp dụng công thức:

$$\Delta E = -(D_A - D_L \cdot k) \cdot A \cdot \frac{\Delta R}{(1 + R)}$$

Khi lãi suất tăng 1% thì các cổ đông phải chịu một khoản lỗ:

$$\Delta E = -(4 - 0,9 \cdot 2) \cdot 100 \cdot \frac{0,01}{1,10} = -2$$

Như vậy, nếu lãi suất thị trường tăng 1% thì ngân hàng dự tính một khoản lỗ là 2.000 tỷ đồng.

Để có thể giảm được thiệt hại về tài sản nhà quản trị phải điều chỉnh chênh lệch thời lượng giảm xuống.

c. Ưu điểm của mô hình thời lượng

* So với 2 mô hình trên, mô hình thời lượng là một mô hình đo lường độ nhạy cảm của tài sản có và tài sản nợ với lãi suất chính xác nhất vì nó đề cập đến yếu tố thời lượng của tất cả các luồng tiền cũng như kỳ hạn đến hạn của tài sản nợ và tài sản có.

* Ý nghĩa kinh tế của thời lượng.

Thời lượng là phép đo trực tiếp độ nhạy cảm của giá trị tài sản có và tài sản nợ với lãi suất. Hay nói cách khác, thời lượng (D) của tài sản có hay tài sản nợ càng lớn thì thị giá của tài sản càng nhạy cảm với lãi suất. Sự thay đổi thị giá của tài sản khi lãi suất thay đổi gọi là độ nhạy cảm của thị giá tài sản đối với lãi suất.

$$-D = \frac{dP/P}{dR/(1+R)}$$

Biểu thức trên biểu diễn ở dạng ý nghĩa hơn theo độ co giãn của lãi suất như sau: $\frac{dP}{P} = -D \cdot \frac{dR}{1+R}$ điều này có nghĩa là khi lãi suất thay đổi, thì thị giá trái phiếu biến động ngược chiều theo tỷ lệ thuận với độ lớn của D.

d. Hạn chế của mô hình thời lượng.

* Mô hình thời lượng là một mô hình phức tạp và tốn kém.

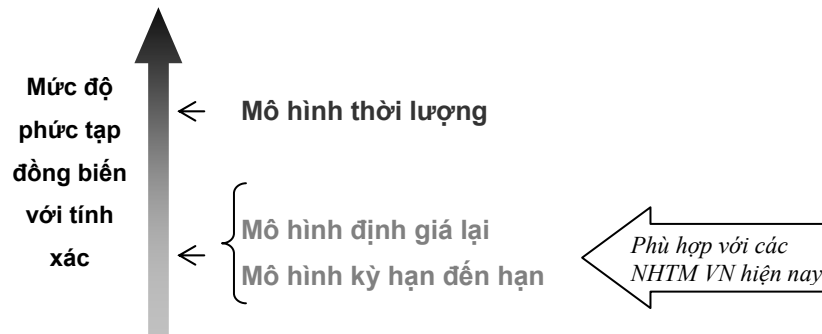
* Khi xây dựng mô hình thời lượng chúng ta giả thiết rằng lãi suất thị trường thay đổi ngay lập tức sau khi mua trái phiếu. Trong thực tế thì không phải lúc nào cũng như vậy, mà lãi suất thị trường có thể thay đổi vào bất cứ lúc nào trong suốt thời hạn của trái phiếu.

* Thời lượng của tài sản thay đổi theo thời gian, nghĩa là càng gần đến ngày đến hạn thì thời lượng của trái phiếu càng giảm. Điều này đòi hỏi nhà quản trị phải thường xuyên cơ cấu lại bảng cân đối tài sản để cho thời lượng của tài sản có và tài sản nợ cân xứng với nhau, nhưng việc này không phải lúc nào cũng làm được và rất tốn kém.

* Trong mô hình thời lượng, lãi suất được cố định tại thời điểm phát hành trái phiếu và được duy trì cho hết thời hạn. Tuy nhiên, có rất nhiều loại trái phiếu và các khoản tín dụng có lãi suất thả nổi nên công việc xác định thời lượng của tài sản rất phức tạp.

Tóm lại, thông qua những phân tích trên, NHTM có thể lựa chọn cho ngân hàng mình một biện pháp đo lường rủi ro phù hợp với điều kiện công nghệ và thực trạng rủi ro.

Hình 3.8 Đánh giá các mô hình đo lường rủi ro



3.2.1.3 Xây dựng chiến lược phòng ngừa rủi ro lãi suất dựa trên các công cụ tài chính phái sinh.

Trong thực tế, các công cụ phái sinh được sử dụng rất phổ biến trong phòng ngừa rủi ro lãi suất tại các ngân hàng. Các công cụ phái sinh được sử dụng để phòng ngừa rủi ro lãi suất theo các chiến lược sau:

- Ngân hàng sử dụng công cụ phái sinh để tiến hành phòng ngừa rủi ro cho từng bộ phận tài sản một cách riêng biệt. Cách phòng ngừa này còn gọi là phòng ngừa vi mô.
- Ngân hàng sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro do sự không cân xứng về thời lượng của hai vế bảng cân đối tài sản. Cách phòng ngừa này còn gọi là phòng ngừa vĩ mô.

3.2.1.4 Những biện pháp nâng cao tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát, giám sát rủi ro lãi suất.

Một là: Tăng cường sự giám sát rủi ro lãi suất của nhà quản trị ngân hàng, xác định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của phòng ban, cá nhân liên quan.

- Trách nhiệm của Ban quản trị ngân hàng là phê chuẩn những chính sách và chiến lược quản trị rủi ro lãi suất và đảm bảo rằng cấp quản lý trung gian thực hiện những bước cần thiết để giám sát và quản lý rủi ro. Ban quản trị phải được thông báo một cách thường xuyên về tình trạng rủi ro lãi suất để có thể đánh giá được việc kiểm soát và giám sát rủi ro.
- Cấp quản lý trung gian đảm bảo:

+ cấu trúc kinh doanh và mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng được quản lý một cách hiệu quả.

+ đảm bảo thực hiện những chính sách và quy định thích hợp đã được thiết lập để hạn chế rủi ro.

+ thực hiện đúng hệ thống đo lường và kiểm soát rủi ro đã được thiết lập

- Ngân hàng phải:

+ xác định trách nhiệm rõ ràng của từng cá nhân và tập thể trong việc quản trị rủi ro lãi suất.

+ đảm bảo có sự tách biệt rõ ràng trách nhiệm của từng cá nhân và tập thể trong quản trị rủi ro lãi suất.

+ đảm bảo rằng có sự tách biệt hợp lý về trách nhiệm trong từng khâu của quy trình quản trị rủi ro lãi suất.

Hai là: Hoàn thiện bộ máy đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro.

- Bộ phận chịu trách nhiệm đo lường rủi ro lãi suất phải nắm bắt được những thông tin về rủi ro lãi suất và đánh giá hậu quả của những thay đổi lãi suất trong phạm vi hoạt động của ngân hàng. Nhà quản trị rủi ro và nhà quản trị ngân hàng phải hiểu một cách rõ ràng những giả định khi đo lường rủi ro.

- Xây dựng bộ phận đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro hoàn toàn độc lập với những bộ phận khác và bộ phận này báo cáo tình trạng rủi ro lãi suất trực tiếp đến nhà quản trị ngân hàng. Bộ phận đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro phải là một bộ phận độc lập không tham gia vào quá trình tạo ra rủi ro có chức năng quản lý, giám sát rủi ro, nhận diện và phát hiện rủi ro, phân tích và đánh giá các mức độ rủi ro trên cơ sở các chỉ tiêu, tiêu thức được xây dựng đồng thời đề ra các biện pháp phòng ngừa rủi ro, ngăn chặn giảm thiểu rủi ro. Những ngân hàng lớn nên có những đơn vị độc lập chịu trách nhiệm cho việc xây dựng và quản lý bộ phận đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất.

- Ngân hàng phải thiết lập và đặt ra những giới hạn hoạt động và quy định khác để duy trì mức độ rủi ro phù hợp với chính sách của mình.

- Ngân hàng nên đo lường thiệt hại trong trường hợp xấu nhất và trường hợp giả định bị sai và dựa trên những trường hợp này để thiết lập những chính sách hạn chế rủi ro lãi suất.
- Ngân hàng nên có những hệ thống thông tin thích hợp cho việc đo lường, giám sát, kiểm soát cũng như báo cáo tình trạng rủi ro lãi suất. Báo cáo phải được cung cấp kịp thời cho nhà quản trị ngân hàng.

Ba là: Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp trong qui trình quản trị rủi ro lãi suất. Yếu tố quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm sự kiểm tra một cách độc lập, thường xuyên và đánh giá tính hiệu quả của hệ thống và đảm bảo rằng có sự xét duyệt lại cũng như những cải thiện đối với hệ thống kiểm soát nội bộ khi cần thiết. Kết quả của những đánh giá lại phải được trình cho nhà chức trách.

3.2.2 Một số biện pháp hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro lãi suất.

- Điều vô cùng quan trọng là chính sách và quy trình quản trị rủi ro của ngân hàng phải được xác định một cách rõ ràng và phù hợp với bản chất cũng như sự đặc điểm kinh doanh của họ. Những chính sách này cần được áp dụng trên một cơ sở vững chắc và phù hợp với mức độ của từng chi nhánh, đặc biệt là khi nhận biết được những khó khăn trong việc luân chuyển vốn giữa các chi nhánh.
- Trước khi giới thiệu những sản phẩm mới hay thực hiện hoạt động kinh doanh mới ngân hàng phải:
 - + xác định những rủi ro của những sản phẩm mới hay những hoạt động kinh doanh mới này.
 - + phải chắc chắn rằng các sản phẩm và hoạt động kinh doanh mới này phù hợp với quy trình và sự kiểm soát rủi ro.
 - + đồng thời phải thiết lập và phê chuẩn những công cụ và biện pháp để hạn chế rủi ro có thể xảy ra khi triển khai những sản phẩm mới.

- Ngân hàng nên duy trì mức vốn khả dụng phù hợp với mức độ rủi ro lãi suất.
- Khi xây dựng chính sách lãi suất cần phân tích, tính toán các điều kiện kinh tế vĩ mô, xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ và tính đến nhu cầu vốn của ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung. Xây dựng một chính sách lãi suất linh hoạt, đặc biệt với những khoản vay lớn, thời hạn dài cần tìm kiếm nguồn vốn có kỳ hạn tương xứng hoặc thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi.
- Ngân hàng nên công bố ra công chúng mức độ rủi ro lãi suất và những biện pháp hạn chế rủi ro mà ngân hàng đang thực hiện. Nâng cao “độ mở” thông tin về hoạt động thông qua các báo cáo về tình hình tài chính của ngân hàng với khách hàng và các tổ chức thanh tra, kiểm toán.
- Xuất phát từ thực trạng sự không ăn khớp giữa tài sản nợ và tài sản có của NHTM trong nền kinh tế chuyển đổi như hiện nay (thời lượng của tài sản có thường dài hơn tài sản nợ) để hạn chế rủi ro lãi suất các NHTM có thể sử dụng các biện pháp hỗ trợ sau:
 - + Xác định chính xác mức độ ổn định của nguồn vốn ngắn hạn để có thể sử dụng một tỷ lệ nhất định an toàn cho đầu tư trung và dài hạn.
 - + Xây dựng chính sách tạo lòng tin với người gửi tiền, khuyến khích khách hàng gửi tiền dài hạn.
 - + Thiết lập mối quan hệ khăng khít về tài chính với khách hàng để có thể “chủ động” sử dụng những khoản tiền gửi của khách hàng.
- Nâng cao trình độ, nhận thức của cán bộ công nhân viên.

Nâng cao nhận thức của lãnh đạo cũng như cán bộ công nhân viên bằng cách tổ chức các chương trình đào tạo chuyên môn, kiến thức về quản trị rủi ro. Với các chương trình đào tạo này không những nâng cao được nhận thức của đội ngũ cán bộ công nhân viên ngân hàng mà còn nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn về quản trị rủi ro lãi suất. Để có đội ngũ nhân viên có năng lực thì ngay từ khâu tuyển dụng, ngân hàng phải có chính sách tuyển dụng hợp lý để có thể tuyển dụng được những cán bộ giỏi về nghiệp vụ, tốt về tư duy. Ngân hàng nên có kế hoạch đào tạo sâu theo từng lĩnh vực cho những cán bộ công nhân viên

tùy thuộc vào trình độ chuyên môn của họ. Xây dựng bộ phận chuyên trách thực hiện công tác quản trị rủi ro và cụ thể là quản trị rủi ro lãi suất.

- Ứng dụng khoa học công nghệ

Hiện nay hoạt động của các ngân hàng ngày càng đa dạng và phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Với hệ thống kế toán và công nghệ lạc hậu như hiện nay khó có thể cung cấp số liệu một cách kịp thời và chính xác để phục vụ cho phân tích và quản trị rủi ro. Chính vì vậy, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào quản trị rủi ro là vô cùng cấp thiết. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào công tác quản trị rủi ro bằng cách hợp tác với những công ty phần mềm lớn. Trên cơ sở đó xây dựng một hệ thống thông tin quản trị ngân hàng hiện đại. Tổ chức, thực hiện, mở rộng quy mô những buổi hội thảo và triển lãm quốc tế về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực ngân hàng như “Banking Vietnam” để các chuyên gia, cán bộ công nghệ thông tin, nghiệp vụ tài chính ngân hàng và các nhà cung cấp giải pháp công nghệ thông tin, nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng và các nhà cung cấp giải pháp công nghệ thông tin, dịch vụ Ngân hàng trong nước và quốc tế gặp gỡ, trao đổi, chia sẻ lẫn nhau để nâng tầm nhìn mới, sâu sắc cụ thể và thực tế hơn nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin hiện đại hoá hệ thống ngân hàng.

LỜI KẾT LUẬN

Thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng Cộng Sản Việt Nam khởi xướng năm 1986, nền kinh tế Việt Nam từng bước chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Theo đó, xu hướng tự do hoá tài chính là xu hướng tất yếu khách quan, trong đó tự do hoá lãi suất là một trong những nội dung cơ bản của tự do hoá tài chính. Với sự ra đời của quyết định 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30/05/2002, lãi suất ngày càng phản ánh chính xác hơn quan hệ cung cầu về vốn, hoạt động kinh doanh của NHTM ngày càng phải đối mặt với những rủi ro do sự biến động của lãi suất. Trong khi đó, công tác quản trị rủi ro và cụ thể là quản trị rủi ro lãi suất còn rất mới mẻ đối với các NHTM Việt Nam. Các quốc gia phát triển trên thế giới đã phát triển các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất đến một trình độ tiên tiến. Chính vì vậy, việc nghiên cứu và triển khai, ứng dụng các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro lãi suất là hết sức cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Nguyễn Đăng Dòn, TS.Hoàng Đức, TS. Trần Huy Hoàng, ThS. Trần Xuân Hương (2005), *Tiền Tệ - Ngân Hàng*, NXB Thống Kê.
2. Hải Minh (2006), “Nâng cao quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại cổ phần”, Thời báo Ngân hàng số ra ngày 8/8/2006.
3. Đỗ Thị Khiên (2006), “Một số biện pháp nhằm hạn chế rủi ro hoạt động trong các NHTM Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển số tháng 03/2006.
4. Thanh Trần Đăng Khoa (2003), *Tự do hoá lãi suất và những biện pháp hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM*, luận văn thạc sỹ kinh tế trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
5. TS. Nguyễn Ninh Kiều (2003), “Bàn về những điều kiện cần thiết cho sự hình thành và phát triển thị trường tài chính phái sinh ở Việt Nam”, Tài liệu phụ lục cho bài thuyết trình tại hội thảo Options và Cơ hội cho nhà đầu tư, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
6. TS. Nguyễn Đại La (2005), Những nội dung cơ bản rút ra từ các bài viết trong kỷ yếu hội thảo: “Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam”
7. Nguyễn Phong (2005), “Thị trường Tài chính Việt Nam: Tụt hậu với nhu cầu”, VietNamNet 24/03/2005
8. PGD.TS Lê Văn Tề, PGS.TS Ngô Hường, TS. Đỗ Linh Hiệp, TS.Hồ Diệu, TS. Lê Thâm Dương (2004), *Nghiệp Vụ Ngân Hàng Thương Mại*, NXB Thống Kê.
9. PGS.TS Trần Ngọc Thơ, TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang, TS. Nguyễn Thị Liên Hoa, TS. Phan Thị Bích Nguyệt, TS. Nguyễn Thị Uyên Uyên (2005), *Tài Chính Doanh Nghiệp Hiện Đại*, NXB Thống Kê.
10. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản Trị Rủi Ro Trong Kinh Doanh Ngân Hàng*, NXB Thống Kê.

11. TS. Nguyễn Thị Ngọc Trang, PGS.TS Trần Ngọc Thơ, ThS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, Giảng Viên Hồ Quốc Tuấn (2006), *Quản Trị Rủi Ro Tài Chính*, NXB Thống Kê.
12. GS.TS Lê Văn Tư (2005), *Quản Trị Ngân Hàng Thương Mại*, NXB Tài Chính.
13. Basel Committee on Banking Supervision (2001), *Principles for the Management and Supervision of Interest Rate Risk*, Bank for International Settlements.
14. Frank J. Fabozzi, Steven V. Mann, Moorad Choudhry (2003), *Interest Rate and Credit Risk*, Wiley.